|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN** TỈNH đỒng nai ––––––––– | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **–––––––––––––––––––** |

**DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT,**

**DANH MỤC KHU VỰC PHẢI ĐĂNG KÝ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT**

*(Kèm theo Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

**I. DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT**

| **STT** | **Phạm vi vùng hạn chế khai thác  nước dưới đất** | **Tầng chứa nước** | **Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)** | | **Diện tích (km2)** | **Ký hiệu vùng trên bản đồ** | **Biện pháp hạn chế khai thác  nước dưới đất** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Từ** | **Đến** |
| **1** | **Huyện Cẩm Mỹ** | | | | | |  |
| **1.1** | **Vùng hạn chế 1 (Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1 km tới bãi rác, nghĩa trang)** | | | | | |  |
| 1.1.1 | Nghĩa địa Láng Me 1, xã Xuân Đông | Bqp2 | 0 | 13 | 3,73 | 9 | Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện trám lấp giếng theo quy định tại khu vực nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất;  Đối với khu vực liền kề (phạm vi 01 km từ nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất) thì không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác theo quy định tại điểm c, điểm d và điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP đối với các công trình hiện có. |
| j1-2 | 25 | 100 | 3,84 |
| 1.1.2 | Nghĩa địa ấp Cọ Dầu 1, xã Xuân Đông | Bn2-qp1 | 13 | 25 | 4,25 | 8 |
| j1-2 | 25 | 100 | 4,25 |
| 1.1.3 | Nghĩa địa ấp Suối Lức, xã Xuân Đông | Bn2-qp1 | 13 | 25 | 3,78 | 8 |
| j1-2 | 25 | 100 | 3,78 |
| 1.1.4 | Nghĩa trang xã Sông Ray | Bn2-qp1 | 21 | 48 | 4,08 | 8 |
| j1-2 | 48 | 100 | 4,08 |
| 1.1.5 | Nghĩa địa ấp 4, xã Lâm San | Bn2-qp1 | 42 | 76 | 3,76 | 8 |
| j1-2 | 76 | 100 | 3,76 |
| 1.1.6 | Nghĩa địa xã Xuân Mỹ | Bqp2 | 0 | 37 | 3,95 | 7 |
| Bn2-qp1 | 37 | 70 | 3,63 |
| j1-2 | 70 | 100 | 3,95 |
| 1.1.7 | Nghĩa địa ấp 2, xã Xuân Đường | Bqp2 | 0 | 80 | 2,54 | 7 |
| j1-2 | 80 | 100 | 2,54 |
| 1.1.8 | Nghĩa trang Xuân Đường | Bqp2 | 0 | 80 | 4,53 | 7 |
| j1-2 | 80 | 100 | 4,53 |
| 1.1.9 | Nghĩa địa ấp 3, xã Thừa Đức | Bqp2 | 0 | 60 | 4,06 | 7 |
| j1-2 | 60 | 100 | 4,06 |
| 1.1.10 | Nghĩa địa ấp 8, xã Thừa Đức | Bqp2 | 0 | 60 | 3,78 | 8 |
| j1-2 | 60 | 100 | 3,78 |
| 1.1.11 | Nghĩa địa đất Thánh Giáo, xã Xuân Bảo | Bqp2 | 0 | 70 | 2,99 | 8 |
| Bn2-qp1 | 70 | 100 | 2,99 |
| j1-2 | 100 | 150 | 2,99 |
| 1.1.12 | Nghĩa địa Sông Nhạn | Bqp2 | 0 | 60 | 4,51 | 7 |
| j1-2 | 60 | 100 | 4,51 |
| 1.1.13 | Bãi rác Xuân Mỹ | Bqp2 | 0 | 37 | 4,76 | 7 |
| j1-2 | 70 | 100 | 4,76 |
| **1.2** | **Vùng hạn chế 3 (Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung)** | | | | | |  |
| 1.2.1 | Khu vực trong phạm vi cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Nhân Nghĩa | Bqp2 | 0 | 100 | 3,8 | 4 | Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm các công trình khai thác nước dưới đất mới;  Đối với công trình không có giấy phép thì dừng khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình khai thác để cấp nước cho các mục đích theo quy định tại điểm c khoản 3 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP;  Đối với công trình đã có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước. |
| j1-2 | 110 | 150 | 3,8 |
| 1.2.2 | Khu vực trong phạm vi cấp nước từ XNN Xuân Lộc - TCN Sông Ray | Bn2-qp1 | 6 | 32,1 | 3 | 5 |
| j1-2 | 50 | 100 | 3 |
| 1.2.3 | Khu vực trong phạm vi cấp nước từ công trình cấp nước tập trung ấp Láng Lớn, xã Xuân Mỹ | Bqp2 | 0 | 70 | 3,2 | 4, 6 |
| Bn2-qp1 | 20,7 | 60 | 1,8 |
| j1-2 | 70 | 100 | 3,2 |
| 1.2.4 | Khu vực trong phạm vi cấp nước từ công trình cấp nước tập trung ấp Suối Đục, xã Sông Nhạn | Bqp2 | 0 | 60 | 2,3 | 2, 6 |
| Bn2-qp1 | 0 | 45 | 1,4 |
| j1-2 | 60 | 100 | 2,3 |
| 1.2.5 | Khu vực thị trấn Long Giao | Bqp2 | 0 | 80 | 5,5 | 2, 4, 6 |
| j1-2 | 110 | 150 | 5,5 |
| **2** | **Huyện Định Quán** | | | | |  |  |
| **2.1** | **Vùng hạn chế 1 (Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1 km tới bãi rác, nghĩa trang)** | | | | | |  |
| 2.1.1 | Nghĩa trang Túc Trưng | Bqp2 | 0 | 17 | 0,5 | 13 | Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện trám lấp giếng theo quy định tại khu vực nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất;  Đối với khu vực liền kề (phạm vi 01 km từ nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất) thì không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác theo quy định tại điểm c, điểm d và điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP đối với các công trình hiện có. |
| Bn2-qp1 | 17 | 35 | 3,5 |
| j1-2 | 35 | 80 | 4,2 |
| 2.1.2 | Nghĩa trang Gia Canh | Bqp3 | 0 | 39 | 2,4 | 14 |
| k | 39 | 43 | 4,3 |
| 2.1.3 | Nghĩa trang Phú Vinh | Bqp3 | 0 | 37 | 2,1 | 15, 18 |
| j1-2 | 37 | 83 | 3,8 |
| 2.1.4 | Nghĩa trang Phú Ngọc | Bqp3 | 0 | 5 | 0,6 | 15 |
| j1-2 | 5 | 70 | 4,2 |
| 2.1.5 | Nghĩa trang Phú Ngọc 2 (xã Phú Ngọc) | j1-2 | 5 | 70 | 3,6 | 15 |
| 2.1.6 | Nghĩa trang liệt sĩ xã Phú Ngọc | j1-2 | 5 | 70 | 3,8 | 15 |
| 2.1.7 | Nghĩa trang Phú Hòa | Bqp3 | 0 | 35 | 3,8 | 22 |
| j1-2 | 35 | 70 | 3,9 |
| 2.1.8 | Nghĩa trang TT. Định Quán | Bqp3 | 0 | 15 | 2,3 | 18 |
| j1-2 | 27 | 40 | 2,3 |
| 2.1.9 | Nghĩa trang Phú Túc | Bn2-qp1 | 0 | 28 | 1,7 | 18 |
| j1-2 | 28 | 80 | 4,2 |
| 2.1.10 | Nghĩa trang Phú Túc 1 (xã Phú Túc) | Bn2-qp1 | 0 | 28 | 2,5 | 9 |
| j1-2 | 28 | 80 | 3,7 |
| 2.1.11 | Nghĩa trang Phú Cường | Bqp2 | 0 | 33 | 1,9 | 7, 18 |
| j1-2 | 33 | 90 | 2,8 |
| 2.1.12 | Nghĩa trang Phú Cường 1 (xã Phú Cường) | Bqp2 | 0 | 33 | 0,9 | 15, 18 |
| j1-2 | 33 | 90 | 4,2 |
| 2.1.13 | Nhà máy xử lý rác Định Quán tại ấp Suối Dzui | j1-2 | 27 | 80 | 3,8 | 15 |
| **2.2** | **Vùng hạn chế 3 (Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung)** | | | | | | |
| 2.2.1 | Khu vực đã được cấp nước từ hệ thống cấp nước tập trung TT. Định Quán | Bqp3 | 0 | 15 | 5 | 4, 8, 17, 18 | Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm các công trình khai thác nước dưới đất mới;  Đối với công trình không có giấy phép thì dừng khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình khai thác để cấp nước cho các mục đích theo quy định tại điểm c khoản 3 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP;  Đối với công trình đã có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước. |
| j1-2 | ` | 40,5 | 7,4 |
| 2.2.2 | Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước ấp Cây Xăng, xã Phú Túc | Bn2-qp1 | 0 | 28 | 2,4 | 6, 9, 18 |
| j1-2 | 28 | 80 | 3,4 |
| 2.2.3 | Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước ấp Tân Lập, xã Phú Túc | Bn2-qp1 | 0 | 28 | 2,4 | 6, 9, 17 |
| j1-2 | 28 | 80 | 3,4 |
| 2.2.4 | Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước xã Túc Trưng | Bn2-qp1 | 0 | 16 | 2,4 | 17, 18 |
| j1-2 | 16 | 47 | 3,4 |
| 2.2.5 | Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước xã Phú Cường | Bqp2 | 0 | 33 | 0,7 | 7, 18 |
| j1-2 | 33 | 90 | 0,7 |
| 2.2.6 | Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước ấp Chợ, xã Suối Nho | Bn2-qp1 | 0 | 33 | 3,8 | 6 |
| j1-2 | 28 | 80 | 3,8 |
| 2.2.7 | Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước ĐBDT, khu TDC ấp Hiệp Nhất, TT. Định Quán | Bqp3 | 0 | 15 | 0,5 | 17, 4 |
| j1-2 | 27 | 40,5 | 0,5 |
| 2.2.8 | Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước ấp Hiệp Nghĩa, TT. Định Quán | k | 15 | 27 | 0,5 | 16 |
| 2.2.9 | Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước ấp 2/97, xã La Ngà | Bn2-qp1 | 0 | 16 | 0,7 | 6, 17 |
| j1-2 | 28 | 80 | 0,8 |
| 2.2.10 | Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước ấp Vĩnh An, xã La Ngà | Bqp3 |  |  | 0,4 | 19 |
| j1-2 | 21 | 70 | 0,4 |
| 2.2.11 | Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước ấp 1, xã Phú Tân | Bqp3 | 0 | 50 | 0,4 | 19 |
| j1-2 | 50 | >80 | 0,4 |
| 2.2.12 | Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước ấp Suối Son, xã Phú Túc | Bn2-qp1 | 0 | 28 | 1 | 9, 18 |
| j1-2 | 33 | 60 | 1 |
| 2.2.13 | Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước ấp 5, xã Suối Nho | Bn2-qp1 | 0 | 28 | 0,4 | 6 |
| j1-2 | 28 | 80 | 0,4 |
| 2.2.14 | Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước khu dân cư tổ 3, tổ 4 thuộc ấp 5, xã Thanh Sơn | Bqp3 | 0 | 29 | 0,8 | 4 |
| j1-2 | 29 | 70 | 0,8 |
| 2.2.15 | Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước ấp 5 (điểm bà Điểu Lan - Điểu Cưng), xã Thanh Sơn | j1-2 | 29 | 70 | 0,7 | 17 |
| 2.2.16 | Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước ấp Cầu Ván, xã Phú Túc | Bn2-qp1 | 0 | 28 | 1 | 9, 18 |
| j1-2 | 33 | 60 | 0,5 |
| 2.2.17 | CCN Phú Túc | Bn2-qp1 | 0 | 28 | 1,4 | 6, 17 |
| j1-2 | 28 | 80 | 1,4 |
| 2.2.18 | KCN Định Quán | Bqp2 | 0 | 17 | 0,5 | 17 |
| 2.2.19 | CCN Phú Vinh | j1-2 | 37 | 83 | 1,5 | 4 |
| 2.2.20 | CCN Phú Cường | Bqp2 | 0 | 27 | 0,2 | 3, 7 |
| j1-2 | 35 | 80 | 0,2 |
| **3** | **Huyện Long Thành** | | | | | |  |
| **3.1** | **Vùng hạn chế 1 (Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1 km tới bãi rác, nghĩa trang)** | | | | | |  |
| 3.1.1 | Nghĩa trang Tân Hiệp | n2 | 4 | 40 | 3,8 | 16 | Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện trám lấp giếng theo quy định tại khu vực nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất;  Đối với khu vực liền kề (phạm vi 01 km từ nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất) thì không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác theo quy định tại điểm c, điểm d và điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP đối với các công trình hiện có. |
| k | 40 | 53 | 3,8 |
| j1-2 | 53 | 65 | 3,8 |
| 3.1.2 | Nghĩa trang huyện tại xã Tân Hiệp | n2 | 4 | 40 | 5,9 | 16 |
| k | 40 | 53 | 5,9 |
| j1-2 | 53 | 65 | 5,9 |
| 3.1.3 | Nghĩa trang huyện tại xã Bình An | qp1 | 0 | 15 | 6,6 | 9 |
| n2 | 15 | 26 | 6,6 |
| j1-2 | 26 | 30 | 6,6 |
| 3.1.4 | Nghĩa trang Long Đức | qp1 | 0 | 14 | 1,4 | 9 |
| n2 | 14 | 25 | 4,3 |
| j1-2 | 25 | 80 | 4,3 |
| 3.1.5 | Nghĩa trang Long Đức 1 (xã Long Đức) | qp1 | 0 | 14 | 1,1 | 9 |
| n2 | 14 | 25 | 5,1 |
| j1-2 | 25 | 80 | 5,1 |
| 3.1.6 | Nghĩa trang Bình Sơn | n2 | 13 | 38 | 4,2 | 9, 14 |
| j1-2 | 38 | 59 | 4 |
| 3.1.7 | Nghĩa trang Phước Bình | qp1 | 0 | 3 | 2,1 | 20 |
| n2 | 3 | 31 | 3,3 |
| j1-2 | 31 | 40 | 3,3 |
| 3.1.8 | Nghĩa trang xã Long Phước 1 (xã Long Phước) | n2 | 0 | 31 | 3,7 | 16, 21 |
| k | 31 | 49 | 2,2 |
| j1-2 | 49 | 80 | 3,7 |
| 3.1.9 | Nghĩa trang xã Long Phước 2 (xã Long Phước) | n2 | 0 | 31 | 3,8 | 16 |
| k | 31 | 49 | 3,7 |
| j1-2 | 49 | 80 | 3,8 |
| 3.1.10 | Nghĩa trang Tam An | n2 | 3 | 37 | 4,2 | 14 |
| j1-2 | 37 | 101 | 4 |
| 3.1.11 | Nghĩa trang liệt sĩ huyện Long Thành tại xã Long Phước | n2 | 0 | 37 | 4,9 | 9, 17 |
| j1-2 | 37 | 40 | 4,9 |
| 3.1.12 | Nghĩa trang An Phước | n2 | 5 | 36 | 4 | 14 |
| j1-2 | 36 | 89 | 3,5 |
| 3.1.13 | Nghĩa trang An Phước 1, xã An Phước | n2 | 5 | 36 | 4 | 14 |
| j1-2 | 36 | 89 | 4 |
| 3.1.14 | Nghĩa địa Gò Chùa, TT. Long Thành | n2 | 3 | 8 | 5,1 | 23 |
| j1-2 | 8 | >100,8 | 5,1 |
| 3.1.15 | Nghĩa trang Long An | n2 | 4 | 31 | 4,9 | 9, 14 |
| j1-2 | 31 | 50 | 4,9 |
| 3.1.16 | Nghĩa trang Phước Thái | n2 | 7 | 34 | 2,7 | 15, 16 |
| k | 34 | 40 | 2,7 |
| j1-2 | 40 | 90 | 2,7 |
| 3.1.17 | Khu xử lý, chôn lấp chất thải Bàu Cạn | Bqp2 | 0 | 9 | 2,8 | 2, 9 |
| qp1 | 9 | 17 | 2,7 |
| n2 | 17 | 41 | 7,2 |
| j1-2 | 41 | 70 | 7,2 |
| **3.2** | **Vùng hạn chế 3 (Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung)** | | | | | |  |
| 3.2.1 | Vùng nằm trong phạm vi cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Bình An | Bqp2 | 0 | 8 | 0,5 | 3, 11 | Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm các công trình khai thác nước dưới đất mới;  Đối với công trình không có giấy phép thì dừng khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình khai thác để cấp nước cho các mục đích theo quy định tại điểm c khoản 3 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP;  Đối với công trình đã có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước. |
| qp1 | 0 | 15 | 1,5 |
| 3.2.2 | Vùng nằm trong phạm vi cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Bàu Cạn | n2 | 6 | 43 | 0,5 | 8, 14, 15 |
| k | 43 | 62 | 0,5 |
| j1-2 | 62 | 70 | 0,5 |
| 3.2.3 | Vùng nằm trong phạm vi cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Bình Sơn | n2 | 13 | 38,6 | 1,2 | 14, 9 |
| j1-2 | 38 | 58,6 | 1,2 |
| 3.2.4 | KCN An Phước | qp1 | 0 | 5,3 | 0,4 | 23 |
| j1-2 | 36,4 | 89 | 5,3 |
| 3.2.5 | KCN Bình Sơn | qp1 | 0 | 13 | 1,5 | 4, 23 |
| n2 | 13 | 38,6 | 1,5 |
| j1-2 | 38 | 58,6 | 1,5 |
| 3.2.6 | KCN Phước Bình | qp1 | 0 | 3 | 0,8 | 12 |
| k | 31 | 75 | 1,2 |
| 3.2.7 | CCN Phước Bình | k | 31 | 75 | 1 | 12 |
| j1-2 | 75 | 80 | 1,3 |
| 3.2.8 | ĐT Cảng Gò Dầu | k | 34 | 40 | 5,4 | 12 |
| j1-2 | 40 | 95 | 5,4 |
| 3.2.9 | KCN Gò Dầu | k | 34 | 40 | 2,8 | 12, 18 |
| n2 | 7 | 34 | 2,8 |
| j1-2 | 40 | 95 | 3,5 |
| 3.2.10 | KCN Long Đức | j1-2 | 25 | 80 | 3,2 | 21 |
| 3.2.11 | Khu vực cấp nước TT. Long Thành | n2 | 3 | 8 | 3 | 6, 23 |
| j1-2 | 8 | 100,8 | 4,9 |
| **4** | **Huyện Nhơn Trạch** | | | | | |  |
| **4.1** | **Vùng hạn chế 1 (Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1 km tới bãi rác, nghĩa trang)** | | | | | |  |
| 4.1.1 | Nghĩa trang xã Long Thọ | qp2-3 | 0 | 8 | 5,25 | 4 | Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện trám lấp giếng theo quy định tại khu vực nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất;  Đối với khu vực liền kề (phạm vi 01 km từ nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất, khu vực có biên mặn có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan từ 1.500 mg/l trở lên) thì không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác theo quy định tại điểm c, điểm d và điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP đối với các công trình hiện có. |
| n2 | 8 | 50 | 5,25 |
| **4.2** | **Vùng hạn chế 1 (Khu vực bị xâm nhập mặn hoặc khu vực nằm kề với vùng nước dưới đất bị mặn, lợ)** | | | | | |
| 4.2.1 | Xã Phú Hữu | n2 | 35 | 100 | 21,81 | 6, 7, 10, 12 |
| 4.2.2 | Vùng phía Tây xã Đại Phước | n2 | 55 | 100 | 13,01 | 6, 10, 12 |
| 4.2.3 | Vùng phía Tây Bắc xã Long Tân | n2 | 20 | 100 | 5,64 | 12 |
| 4.2.4 | Vùng phía Tây Bắc xã Phước Khánh | n2 | 50 | 100 | 2,28 | 2 |
| 4.2.5 | Vùng phía Tây xã Phú Đông | n2 | 35 | 100 | 10,79 | 2, 7, 12 |
| **4.3** | **Vùng hạn chế 3 (Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung)** | | | | | |  |
| 4.3.1 | Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Phú Hữu | qp2-3 | 20 | 35 | 8,86 | 7 | Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm các công trình khai thác nước dưới đất mới;  Đối với công trình không có giấy phép thì dừng khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình khai thác để cấp nước cho các mục đích theo quy định tại điểm c khoản 3 Nghị định số167/2018/NĐ-CP;  Đối với công trình đã có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước. |
| n2 | 35 | 100 | 12,27 |
| j1-2 | 100 | 150 | 12,27 |
| 4.3.2 | Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Phước An | qp2-3 | 1 | 25 | 12,1 | 9 |
| n2 | 3 | 45 | 11,33 |
| j1-2 | 60 | 150 | 1,25 |
| 4.3.3 | Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Vĩnh Thanh | qp2-3 | 5 | 10 | 22,15 | 1, 8 |
| n2 | 10 | 75 | 22,11 |
| j1-2 | 75 | 150 | 14,98 |
| 4.3.4 | Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Phú Thạnh | qp2-3 | 1 | 10 | 14,2 | 8 |
| n2 | 10 | 100 | 16,31 |
| j1-2 | 100 | 150 | 5,22 |
| 4.3.5 | Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Phú Hội | qp2-3 | 0 | 3 | 14,74 | 8 |
| n2 | 3 | 45 | 17,14 |
| j1-2 | 45 | 100 | 5,07 |
| 4.3.6 | Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Phước Thiền | qp2-3 | 0 | 2,5 | 7,97 | 1, 5 |
| n2 | 2,5 | 46 | 8,03 |
| j1-2 | 46 | 150 | 8,02 |
| 4.3.7 | Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Hiệp Phước | qp2-3 | 2 | 8 | 17,61 | 8 |
| n2 | 8 | 33 | 17,61 |
| j1-2 | 33 | 150 | 6,88 |
| 4.3.8 | Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Long Thọ | qp2-3 | 0 | 8 | 18,35 | 8 |
| n2 | 8 | 50 | 18,35 |
| 4.3.9 | Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Long Tân | qp2-3 | 0 | 20 | 11,6 | 8 |
| n2 | 20 | 100 | 17,59 |
| j1-2 | 100 | 150 | 9,23 |
| 4.3.10 | Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Đại Phước | qp2-3 | 40 | 55 | 4,47 | 5, 6 |
| n2 | 55 | 100 | 5,41 |
| j1-2 | 100 | 150 | 4,47 |
| 4.3.11 | Vùng được cấp nước tại xã Phú Đông | qp2-3 | 20 | 35 | 6,44 | 1 |
| n2 | 35 | 100 | 7,04 |
| j1-2 | 100 | 150 | 6,24 |
| 4.3.12 | Vùng đã được cấp nước tại xã Phước Khánh | qp2-3 | 15 | 50 | 10,23 | 1 |
| n2 | 50 | 110 | 10,23 |
| j1-2 | 110 | 150 | 10,23 |
| 4.3.13 | KCN Nhơn Trạch 1 | qp2-3 | 0 | 2,5 | 4,5 | 1, 8 |
| n2 | 2,5 | 46 | 4,5 |
| j1-2 | 46 | 150 | 4,5 |
| 4.3.14 | KCN Nhơn Trạch 2 | qp2-3 | 0 | 8 | 6 | 1, 8 |
| n2 | 2,5 | 46 | 6 |
| j1-2 | 33 | 150 | 6 |
| 4.3.15 | KCN Nhơn Trạch 3 | qp2-3 | 2 | 8 | 6,97 | 1, 8 |
| n2 | 8 | 33 | 6,97 |
| j1-2 | 33 | 150 | 6,97 |
| 4.3.16 | KCN Nhơn Trạch 5 | qp2-3 | 2 | 8 | 3,09 | 1, 8 |
| n2 | 8 | 33 | 3,09 |
| j1-2 | 33 | 150 | 3,09 |
| 4.3.17 | KCN Nhơn Trạch 6 | qp2-3 | 0 | 8 | 3,27 | 1, 8 |
| n2 | 8 | 50 | 3,27 |
| j1-2 |  |  | 3,27 |
| 4.3.18 | KCN Nhơn Trạch Ông Kèo | qp2-3 | 15 | 50 | 8,56 | 1, 8 |
| n2 | 50 | 110 | 8,56 |
| j1-2 | 110 | 150 | 8,56 |
| 4.3.19 | Phân khu Hưng nghiệp Formosa (KCN Nhơn Trạch 3) | qp2-3 | 0 | 3 | 4 | 1 |
| 4.3.20 | Vùng đã được cấp nước tập trung tại Đường 2, xã Phú Hội | qp2-3 | 0 | 3 | 3,2 | 1, 8 |
| n2 | 3 | 45 | 3,2 |
| j1-2 | 45 | 100 | 3,2 |
| **5** | **Huyện Tân Phú** | | | | | |  |
| **5.1** | **Vùng hạn chế 1 (Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1 km tới bãi rác, nghĩa trang)** | | | | | |  |
| 5.1.1 | Nghĩa trang Phú Lâm | Bqp3 | 0 | 70 | 1,8 | 9 | Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện trám lấp giếng theo quy định tại khu vực nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất;  Đối với khu vực liền kề (phạm vi 01 km từ nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất) thì không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác theo quy định tại điểm c, điểm d và điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP đối với các công trình hiện có. |
| j1-2 | 70 | >150 | 4,4 |
| 5.1.2 | Nghĩa trang Phú Bình | Bqp3 | 0 | 70 | 1,7 | 9 |
| j1-2 | 70 | > 150 | 4,3 |
| 5.1.3 | Nghĩa trang ấp 8, Nam Cát Tiên | Bqp3 | 0 | 20 | 0,4 | 9 |
| j1-2 | 20 | > 150 | 4,1 |
| 5.1.4 | Nghĩa trang Phú Thịnh | Bqp3 | 0 | 60 | 2,5 | 13 |
| j1-2 | 60 | > 150 | 4 |
| 5.1.5 | Nghĩa trang giáo xứ Phú Sơn | k | 47 | 120 | 2,9 | 8 |
| j1-2 | 120 | > 150 | 3,8 |
| 5.1.6 | Nghĩa trang ấp 1, Phú An | k | 0 | 105 | 0,2 | 9 |
| j1-2 | 105 | > 150 | 3,7 |
| 5.1.7 | Nghĩa trang Đắc Lua | j1-2 | 40 | > 150 | 3,6 | 9 |
| 5.1.8 | Nghĩa trang Phú Điền | Bqp3 | 0 | 20 | 2,8 | 5 |
| j1-2 | 20 | > 150 | 2,8 |
| 5.1.9 | Nghĩa trang Phú Xuân | Bqp3 | 0 | 20 | 3,8 | 5 |
| j1-2 | 20 | > 150 | 3,9 |
| 5.1.10 | Nghĩa trang Thanh Sơn | j1-2 | 20 | > 150 | 3,9 | 9 |
| 5.1.11 | Nghĩa địa số 1 Giáo xứ Phương Lâm | Bqp3 | 0 | 15 | 2,6 | 12 |
| j1-2 | 0 | > 150 | 2,6 |
| 5.1.12 | Nghĩa địa Giáo xứ Ngọc Lâm | Bqp3 | 0 | 15 | 3,3 | 3, 5, 9 |
| j1-2 | 0 | > 150 | 3,3 |
| 5.1.13 | Bãi rác tạm Phú Lập | Bqp3 | 0 | 35 | 2,4 | 11 |
| j1-2 | 35 | > 150 | 3,6 |
| 5.1.14 | Bãi rác tạm Phú Bình | Bqp3 | 0 | 70 | 1,9 | 9 |
| j1-2 | 70 | > 150 | 3,7 |
| **5.2** | **Vùng hạn chế 3 (Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung)** | | | | | |  |
| 5.2.1 | Vùng được cấp nước từ công trình cấp nước xã Phú Thịnh | Bqp3 | 0 | 60 | 11,6 | 2 | Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm các công trình khai thác nước dưới đất mới;  Đối với công trình không có giấy phép thì dừng khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình khai thác để cấp nước cho các mục đích theo quy định tại điểm c khoản 3 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP;  Đối với công trình đã có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước. |
| j1-2 | 70 | > 150 | 11,6 |
| 5.2.2 | TT.Tân Phú (được cấp nước từ trạm bơm nước Tân Phú) | Bqp3 | 0 | 40 | 16,2 | 2, 3 |
| j1-2 | 40 | > 150 | 16,2 |
| 5.2.3 | Vùng được cấp nước từ công trình cấp nước ấp 1, xã Núi Tượng | Bqp3 | 0 | 70 | 5 | 2, 10 |
| j1-2 | 70 | > 150 | 5 |
| 5.2.4 | Vùng được cấp nước từ công trình cấp nước xã Phú Lập | Bqp3 | 0 | 35 | 4,2 | 3, 11 |
| j1-2 | 35 | > 150 | 5,5 |
| 5.2.5 | Vùng được cấp nước từ công trình cấp nước xã Phú Lộc | Bqp3 | 0 | 70 | 3,5 | 2 |
| j1-2 | 70 | > 150 | 3,5 |
| 5.2.6 | Vùng được cấp nước từ công trình cấp nước xã Tà Lài | Bqp3 | 0 | 30 | 3,8 | 2 |
| j1-2 | 30 | > 150 | 4,5 |
| 5.2.7 | Vùng được cấp nước từ công trình cấp nước xã Phú Điền | Bqp3 | 0 | 20 | 1,6 | 3, 11 |
| j1-2 | 20 | > 150 | 2,8 |
| 5.2.8 | Vùng được cấp nước từ công trình cấp nước xã Phú Bình | Bqp3 | 0 | 70 | 1,3 | 2, 10 |
| j1-2 | 70 | > 150 | 3,9 |
| 5.2.9 | Vùng được cấp nước từ Nhà máy cấp nước sạch Thanh Sơn | Bqp3 | 0 | 20 | 1,9 | 9, 12 |
| j1-2 | 20 | > 150 | 1,9 |
| 5.2.10 | KCN Tân Phú | Bqp3 | 0 | 40 | 2,8 | 2 |
| j1-2 | 40 | >150 | 2,8 |
| **6** | **Huyện Thống Nhất** | | | | | |  |
| **6.1** | **Vùng hạn chế 1 (Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang)** | | | | | |  |
| 6.1.1 | Nghĩa trang giáo xứ Thanh Sơn, xã Quang Trung | Bqp2 | 30 | 75 | 4,4 | 5 | Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện trám lấp giếng theo quy định tại khu vực nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất;  Đối với khu vực liền kề (phạm vi 01 km từ nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất) thì không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác theo quy định tại điểm c, điểm d và điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP đối với các công trình hiện có. |
| j1-2 | 75 | > 150 | 4,4 |
| 6.1.2 | Nghĩa trang Quang Trung | Bqp3 | 0 | 30 | 3,2 | 7 |
| Bqp2 | 30 | 75 | 3,8 |
| j1-2 | 75 | > 150 | 3,8 |
| 6.1.3 | Nghĩa trang Bàu Hàm 2 | Bqp3 | 0 | 20 | 1,3 | 23 |
| Bqp2 | 20 | 80 | 4,3 |
| j1-2 | 80 | > 150 | 4,3 |
| 6.1.4 | Nghĩa trang giáo xứ Xuân Thạnh | Bqp2 | 0 | 90 | 4 | 5 |
| j1-2 | 90 | > 150 | 4 |
| 6.1.5 | Nghĩa trang giáo xứ Tín Nghĩa, xã Xuân Thiện | Bqp2 | 0 | 60 | 4,1 | 3 |
| j1-2 | 60 | > 150 | 4,1 |
| 6.1.6 | Nghĩa trang xã Lộ 25 | Bqp2 | 0 | 40 | 3,6 | 7 |
| j1-2 | 40 | > 150 | 3,6 |
| 6.1.7 | Nghĩa trang Gia Tân 1 | Bqp2 | 0 | 30 | 4,4 | 5 |
| j1-2 | 30 | > 150 | 4,4 |
| 6.1.8 | Nghĩa trang Gia Tân 2 | Bqp2 | 0 | 50 | 3,9 | 7 |
| j1-2 | 50 | > 150 | 3,9 |
| 6.1.9 | Nghĩa trang Gia Tân 3 | Bqp2 | 0 | 50 | 4,4 | 5 |
| j1-2 | 50 | > 150 | 4,4 |
| 6.1.10 | Nghĩa trang Gia Tân 3-2 (xã Gia Tân 3) | Bqp2 | 0 | 50 | 3,8 | 5 |
| j1-2 | 50 | > 150 | 3,8 |
| 6.1.11 | Bãi rác Quang Trung | Bqp2 | 30 | 75 | 8,2 | 14 |
| j1-2 | 75 | > 150 | 8,2 |
| **6.2** | **Vùng hạn chế 3 (Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung)** | | | | | |  |
| 6.2.1 | KCN may Gia Kiệm | Bqp3 | 0 | 53 | 0,7 | 27 | Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm các công trình khai thác nước dưới đất mới;  Đối với công trình không có giấy phép thì dừng khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình khai thác để cấp nước cho các mục đích theo quy định tại điểm c khoản 3 số Nghị định 167/2018/NĐ-CP;  Đối với công trình đã có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước. |
| Bqp2 | 50 | 70 | 0,2 |
| j1-2 | 70 | > 100 | 0,2 |
| 6.2.2 | Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước xã Xuân Thiện | Bqp2 | 0 | 60 | 2,1 | 4, 21 |
| j1-2 | 60 | > 150 | 2,1 |
| 6.2.3 | TT. Dầu Dây, khu đô thị Dầu Giây | Bqp2 | 0 | 90 | 15,6 | 4, 21 |
| j1-2 | 90 | > 150 | 15,6 |
| 6.2.4 | KCN Dầu Giây | Bqp2 | 0 | 85 | 3,7 | 4 |
| j1-2 | 85 | > 150 | 3,7 |
| 6.2.5 | Vùng đã được cấp nước từ nhà máy nước Thống Nhất | Bqp2 | 0 | 90 | 0,9 | 21 |
| j1-2 | 90 | > 150 | 0,9 |
| 6.2.6 | Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước xã Hưng Lộc | Bqp2 | 0 | 60 | 2,2 | 4 |
| j1-2 | 60 | > 150 | 2,2 |
| 6.2.7 | Cụm CN Hưng Lộc | Bqp2 | 0 | 60 | 0,7 | 4 |
| j1-2 | 60 | > 150 | 0,7 |
| 6.2.8 | Cụm CN Quang Trung | Bqp2 | 30 | 75 | 0,5 | 27 |
| j1-2 | 75 | > 150 | 0,5 |
| 6.2.9 | Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước xã Lộ 25 | Bqp2 | 0 | 60 | 1,4 | 16, 17 |
| j1-2 | 60 | > 150 | 1,4 |
| 6.2.10 | Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước xã Xuân Thạnh | Bqp2 | 0 | 90 | 3,5 | 21, 28 |
| j1-2 | 90 | > 150 | 3,5 |
| **7** | **Huyện Trảng Bom** | | | | | |  |
| **7.1** | **Vùng hạn chế 1 (Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1 km tới bãi rác, nghĩa trang)** | | | | | |  |
| 7.1.1 | Nghĩa trang Đồi 61 | Bqp3 | 0 | 25 | 0,9 | 17, 19 | Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện trám lấp giếng theo quy định tại khu vực nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất;  Đối với khu vực liền kề (phạm vi 01 km từ nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất) thì không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác theo quy định tại điểm c, điểm d và điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP đối với các công trình hiện có. |
| qp1 | 25 | 41 | 4,1 |
| n2 | 18 | 35 | 0,9 |
| j1-2 | 41 | < 100 | 4,1 |
| 7.1.2 | Nghĩa trang Vườn Ngô, xã Đồi 61 | qp1 | 25 | 41 | 4,1 | 17 |
| j1-2 | 41 | < 100 | 4,1 |
| 7.1.3 | Nghĩa trang liệt sĩ Trảng Bom, TT. Trảng Bom | Bqp2 | 0 | 27 | 1,8 | 17 |
| qp1 | 27 | 53 | 3,7 |
| j1-2 | 53 | 70 | 3,7 |
| 7.1.4 | Nghĩa trang Giáo xứ Tây Bắc, xã Bình Minh | qp1 | 0 | 23 | 3,8 | 17 |
| j1-2 | 23 | 60 | 4 |
| 7.1.5 | Nghĩa trang Giáo xứ Tân Bình, xã Bình Minh | qp1 | 0 | 23 | 3,1 | 17 |
| j1-2 | 23 | 60 | 4,2 |
| 7.1.6 | Nghĩa trang Giáo xứ Trà Cổ, xã Bình Minh | qp1 | 0 | 23 | 2,8 | 23 |
| j1-2 | 23 | 60 | 3,9 |
| 7.1.7 | Nghĩa trang Sông Thao | Bqp3 | 0 | 14 | 2 | 16 |
| Bqp2 | 14 | 31 | 3,9 |
| j1-2 | 31 | > 35 | 3,9 |
| 7.1.8 | Nghĩa trang Bùi Chu, xã Bắc Sơn | qp1 | 0 | 22 | 4,3 | 17 |
| j1-2 | 22 | 60 | 4,3 |
| 7.1.9 | Nghĩa trang Bắc Hòa, xã Bắc Sơn | qp1 | 0 | 22 | 4 | 17 |
| j1-2 | 22 | 60 | 4 |
| 7.1.10 | Khu xử lý chất thải xã Tây Hòa | Bqp3 | 0 | 3 | 5,2 | 12 |
| Bqp2 | 3 | 11 | 5,2 |
| j1-2 | 11 | > 35 | 5,2 |
| **7.2** | **Vùng hạn chế 3 (Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung)** | | | | | |  |
| 7.2.1 | KCN Giang Điền | Bqp3 | 0 | 65 | 4,4 |  | Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm các công trình khai thác nước dưới đất mới;  Đối với công trình không có giấy phép thì dừng khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình khai thác để cấp nước cho các mục đích theo quy định tại điểm c khoản 3 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP;  Đối với công trình đã có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước. |
| qp1 | 0 | 18 | 5,3 | 6, 14, 15, 22 |
| j1-2 | 35 | 56 | 6 |
| 7.2.2 | KCN Bàu Xéo | Bqp3 | 0 | 27 | 1,8 | 2. 4. 22 |
| Bqp2 | 0 | 20 | 1,8 |
| qp1 | 20 | 35 | 2,1 |
| j1-2 | 53 | 70 | 4,2 |
| 7.2.3 | KCN Hố Nai | qp1 | 0 | 25 | 3,2 | 17, 22, 23 |
| j1-2 | 25 | 73 | 3,2 |
| 7.2.4 | KCN Sông Mây | j1-2 | 22 | 60 | 2,1 | 22 |
| 7.2.5 | CNN VLXD Hố Nai 3 | j1-2 | 25 | 73 | 1,6 | 22 |
| 7.2.6 | Khu vực đã được cấp nước từ trạm cấp nước tập trung xã Sông Thao | Bqp2 | 0 | 31 | 1,5 | 13, 16 |
| j1-2 | 31 | > 35 | 2,2 |
| 7.2.7 | Khu vực đã được cấp nước từ trạm cấp nước tập trung xã Sông Trầu | qp1 | 27 | 53 | 1,4 | 4, 14 |
| j1-2 | 53 | 70 | 3 |
| 7.2.8 | TT. Trảng Bom | Bqp2 | 0 | 12 | 0,2 | 4, 22 |
| qp1 | 12 | 26 | 7,2 |
| j1-2 | 28 | 60 | 7,2 |
| 7.2.9 | Khu vực đã được cấp nước từ trạm cấp nước tập trung Bàu Hàm | Bqp3 | 0 | 8 | 1,9 | 31 |
| j1-2 | 55 | > 80 | 2,2 |
| 7.2.10 | Khu vực đã được cấp nước từ trạm cấp nước tập trung xã Đồi 61 | Bqp3 | 0 | 35 | 2,2 | 1, 2, 6, 7, 8, 17 |
| qp1 | 34 | 41 | 5,7 |
| j1-2 | 41 | < 100 | 5,7 |
| **8** | **Huyện Vĩnh Cửu** | | | | | |  |
| **8.1** | **Vùng hạn chế 1 (Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1 km tới bãi rác, nghĩa trang)** | | | | | |  |
| 8.1.1 | Nghĩa trang Vĩnh Hằng, xã Tân An | j1-2 | 13 | 50 | 6,4 | 13 | Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện trám lấp giếng theo quy định tại khu vực nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất;  Đối với khu vực liền kề (phạm vi 01 km từ nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất) thì không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác theo quy định tại điểm c, điểm d và điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP đối với các công trình hiện có. |
| 8.1.2 | Nghĩa trang Gò Bà Đạo, xã Thạnh Phú | qp2-3 | 0 | 17 | 3,7 | 8, 10 |
| k | 17 | 40 | 3,7 |
| 8.1.3 | Nnghĩa trang ấp 1,2, xã Trị An | j1-2 | 0 | 61 | 3,6 | 13 |
| 8.1.4 | Nghĩa trang ấp 1, xã Hiếu Liêm | j1-2 | 0 | 75 | 3,7 | 13 |
| 8.1.5 | Nghĩa trang ấp 3, xã Bình Lợi | qp2-3 | 0 | 19 | 3,4 | 9 |
| j1-2 | 16 | 42 | 3,3 |
| 8.1.6 | Nghĩa trang nhân dân TT. Vĩnh An | Bqp3 | 0 | 11 | 4,3 | 6 |
| j1-2 | 11 | 79 | 4,3 |
| 8.1.7 | Nghĩa trang Tân An | j1-2 | 0 | 70 | 4,1 | 13, 17 |
| 8.1.8 | Nghĩa trang Vĩnh Tân | Bqp3 | 0 | 13 | 1,9 | 6, 17 |
| j1-2 | 13 | 50 | 4,3 |
| 8.1.9 | Nghĩa trang Vĩnh Tân 1 (xã Vĩnh Tân) | j1-2 | 13 | 50 | 1,8 | 6, 17 |
| 8.1.10 | Nghĩa trang Thiện Tân | qp2-3 | 0 | 17 | 1,7 | 17 |
| j1-2 | 17 | 40 | 3,8 |
| 8.1.11 | Nghĩa trang giáo xứ Phủ Lý, xã Phủ Lý | j1-2 | 0 | 70 | 3,1 | 13 |
| 8.1.12 | Nghĩa trang ấp Thới Sơn, xã Bình Hòa | qp2-3 | 0 | 23 | 3,2 | 10 |
| k | 23 | 42 | 4 |
| 8.1.13 | Nghĩa trang chùa Pháp Bảo, xã Mã Đà | j1-2 | 0 | 80 | 4,5 | 13 |
| 8.1.14 | Bãi rác Tân An | j1-2 | 0 | 70 | 4,2 | 13 |
| 8.1.15 | Khu xử lý rác thải Vĩnh Tân | Bqp3 | 0 | 13 | 2,4 | 6, 17, 18 |
| j1-2 | 13 | 50 | 3,9 |
| **8.2** | **Vùng hạn chế 3 (Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung)** | | | | | |  |
| 8.2.1 | TT. Vĩnh An (Nhà máy nước Vĩnh An) | Bqp3 | 0 | 11 | 3,2 | 3, 15 | Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm các công trình khai thác nước dưới đất mới;  Đối với công trình không có giấy phép thì dừng khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình khai thác để cấp nước cho các mục đích theo quy định tại điểm c khoản 3 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP;  Đối với công trình đã có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước. |
| j1-2 | 11 | 79 | 17,6 |
| 8.2.2 | CCN Vĩnh An | Bqp3 | 0 | 11 | 0,4 | 3 |
| 8.2.3 | CCN Vĩnh Tân | Bqp3 | 0 | 13 | 0,8 | 3 |
| 8.2.4 | CCN gốm sứ Tân Hạnh | k | 23 | 42 | 2,1 | 5 |
| qp2-3 | 0 | 17 | 2,1 |
| 8.2.5 | KCN Sông Mây (Nhà máy nước Việt Thăng Long) | j1-2 | 0 | 70 | 10,2 | 15 |
| 8.2.6 | Khu vực đã được cấp nước từ trạm cấp nước tập trung xã Phú Lý và CNTT ấp Bàu Phụng | j1-2 | 0 | 70 | 4,8 | 15, 17 |
| 8.2.7 | Khu vực đã được cấp nước từ trạm cấp nước tập trung ấp 1, ấp 2 xã Trị An | j1-2 | 0 | 61 | 5,5 | 15, 17 |
| **9** | **Huyện Xuân Lộc** | | | | | |  |
| **9.1** | **Vùng hạn chế 1 (Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1 km tới bãi rác, nghĩa trang)** | | | | | |  |
| 9.1.1 | Nghĩa trang Xuân Tâm 2, xã Xuân Tâm | n2 | 0 | 8 | 1,4 | 8 | Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện trám lấp giếng theo quy định tại khu vực nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất;  Đối với khu vực liền kề (phạm vi 01 km từ nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất) thì không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác theo quy định tại điểm c, điểm d và điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP đối với các công trình hiện có. |
| j1-2 | 8 | > 70 | 4 |
| 9.1.2 | Nghĩa trang Xuân Tâm 1, xã Xuân Tâm | Bn2-qp1 | 0 | 5 | 0,9 | 7 |
| n2 | 5 | 8 | 1,4 |
| j1-2 | 8 | > 70 | 4 |
| 9.1.3 | Nghĩa trang Xuân Tâm 3, xã Xuân Tâm | n2 | 0 | 8 | 1,5 | 8 |
| j1-2 | 10 | > 70 | 4 |
| 9.1.4 | Nghĩa trang Xuân Hưng | n2 | 0 | 7 | 2,7 | 14 |
| j1-2 | 7 | > 70 | 4 |
| 9.1.5 | Nghĩa trang Xuân Hưng 1, xã Xuân Hưng | j1-2 | 0 | > 70 | 3,8 | 9, 14 |
| 9.1.6 | Nghĩa trang ấp 2, xã Xuân Hòa | k | 0 | 15 | 3,7 | 8 |
| j1-2 | 15 | > 35 | 0,5 |
| 9.1.7 | Nghĩa trang Xuân Phú | Bn2-qp1 | 0 | 50 | 3,7 | 7 |
| j1-2 | 50 | > 70 | 3,7 |
| 9.1.8 | Nghĩa trang Xuân Bắc | Bqp2 | 0 | 23 | 0,7 | 2 |
| Bn2-qp1 | 23 | 50 | 2,9 |
| j1-2 | 50 | > 70 | 3,6 |
| 9.1.9 | Nghĩa trang Xuân Trường | Bqp2 | 0 | 5 | 0,3 | 6 |
| Bn2-qp1 | 5 | 9 | 3,1 |
| k | 9 | 15 | 0,4 |
| j1-2 | 15 | > 100 | 3,5 |
| 9.1.10 | Nghĩa trang Xuân Trường 2, xã Xuân Trường | Bn2-qp1 | 0 | 8 | 1,4 | 9 |
| j1-2 | 8 | > 100 | 4 |
| 9.1.11 | Nghĩa trang Xuân Thọ 1, xã Xuân Thọ | Bn2-qp1 | 0 | 3 | 3,1 | 7 |
| Bqp2 | 3 | 5 | 0,4 |
| j1-2 | 5 | > 100 | 4 |
| 9.1.12 | Nghĩa trang Xuân Thọ 2, xã Xuân Thọ | Bqp2 | 0 | 4 | 0,3 | 8 |
| n2 | 4 | 7 | 1,1 |
| k | 7 | 15 | 1,6 |
| j1-2 | 15 | > 100 | 2,2 |
| 9.1.13 | Nghĩa trang Xuân Thọ 3, xã Xuân Thọ | Bn2-qp1 | 0 | 3 | 0,3 | 8 |
| n2 | 3 | 6 | 1,6 |
| k | 6 | 16 | 1,3 |
| j1-2 | 16 | > 100 | 2,5 |
| 9.1.14 | Nghĩa trang Xuân Thành 1, xã Xuân Thành | j1-2 | 10 | > 100 | 4 | 9 |
| 9.1.15 | Nghĩa trang Xuân Thành 2, xã Xuân Thành | j1-2 | 10 | > 100 | 3,3 | 9 |
| 9.1.16 | Nghĩa trang Lang Minh | Bqp2 | 0 | 5 | 2 | 9 |
| n2 | 5 | 8 | 0,2 |
| j1-2 | 8 | > 100 | 3,7 |
| 9.1.17 | Nghĩa trang Gia Ray | Bqp2 | 0 | 2 | 1,4 | 14 |
| k | 2 | 7 | 1,2 |
| n2 | 7 | 10 | 0,6 |
| j1-2 | 10 | > 100 | 2,6 |
| 9.1.18 | Nghĩa trang Suối Cao | Bqp2 | 5 | 9 | 2,8 | 9 |
| k | 9 | 15 | 0,3 |
| j1-2 | 15 | > 100 | 3,5 |
| 9.1.19 | Nghĩa trang Suối Cát | Bn2-qp1 | 0 | 5 | 0,6 | 9 |
| n2 | 5 | 8 | 1,8 |
| k | 8 | 17 | 0,6 |
| j1-2 | 17 | 57 | 3,4 |
| 9.1.20 | Bãi rác Xuân Tâm | k | 0 | 10 | 4,6 | 8, 13 |
| j1-2 | 10 | >70 | 0,8 |
| **9.2** | **Vùng hạn chế 3 (Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung)** | | | | | |  |
| 9.2.1 | Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước nông thôn xã Lang Minh | Bn2-qp1 | 13 | 25 | 2,3 | 4, 12 | Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm các công trình khai thác nước dưới đất mới;  Đối với công trình không có giấy phép thì dừng khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình khai thác để cấp nước cho các mục đích theo quy định tại điểm c khoản 3 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP;  Đối với công trình đã có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước. |
| j1-2 | 25 | 66 | 10,4 |
| 9.2.2 | Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước nông thôn Gia Tỵ xã Suối Cao | j1-2 | 30 | 70 | 1,2 | 4 |
| 9.2.3 | Vùng đã được cấp nước từ Nhà máy nước Tâm Hưng Hoà, xã Xuân Tâm | n2 | 0 | 8 | 5,7 | 3, 5, 12, 14 |
| j1-2 | 10 | > 70 | 14 |
| 9.2.4 | Vùng đã được cấp nước từ trạm cấp nước xã Xuân Thọ | Bn2-qp1 | 0 | 50 | 2 | 4 |
| j1-2 | 50 | > 100 | 3,4 |
| 9.2.5 | KCN Xuân Lộc | n2 | 0 | 6 | 0,7 | 3, 11, 12 |
| k | 6 | 10 | 1,07 |
| j1-2 | 10 | > 70 | 1,5 |
| 9.2.6 | TT. Gia Ray (Nhà máy nước Gia Ray) | Bqp2 | 0 | 3 | 0,3 | 3, 12, 13, 14 |
| n2 | 3 | 5 | 0,2 |
| j1-2 | 24 | > 100 | 5,9 |
| **10** | **Thành phố Long Khánh** | | | | | |  |
| **10.1** | **Vùng hạn chế 1 (Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang)** | | | | | |  |
| 10.1.1 | Công viên nghĩa trang Hoài Ân Viên | Bqp2 | 0 | 90 | 5,3 | 5, 6 | Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện trám lấp giếng theo quy định tại khu vực nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất;  Đối với khu vực liền kề (phạm vi 01 km từ nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất) thì không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác theo quy định tại điểm c, điểm d và điểm đ khoản 4, Điều 6, Nghị định 167/2018/NĐ-CP đối với các công trình hiện có. |
| Bn2-qp1 | 90 | 116 | 5,3 |
| j1-2 | 116 | > 250 | 5,3 |
| 10.1.2 | Nghĩa địa ấp Cây Da | Bqp2 | 0 | 58 | 1,4 | 2 |
| j1-2 | 58 | > 150 | 1,4 |
| 10.1.3 | Nghĩa địa Bảo Sơn | Bqp2 | 0 | 75 | 3,9 | 5 |
| j1-2 | 75 | > 100 | 3,9 |
| 10.1.4 | Nghĩa địa Người cao tuổi - Hội người Hoa | Bqp2 | 0 | 75 | 3,8 | 5 |
| j1-2 | 75 | > 100 | 3,8 |
| 10.1.5 | Nghĩa trang liệt sĩ Long Khánh tại phường Xuân Bình | Bqp2 | 0 | 60 | 4,2 | 5 |
| Bn2-qp1 | 60 | 85 | 1,4 |
| j1-2 | 85 | >100 | 4,2 |
| **10.2** | **Vùng hạn chế 3 (Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung)** | | | | | |  |
| 10.2.1 | Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Hàng Gòn | Bqp2 | 0 | 90 | 0,5 | 3, 5 | Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm các công trình khai thác nước dưới đất mới;  Đối với công trình không có giấy phép thì dừng khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình khai thác để cấp nước cho các mục đích theo quy định tại điểm c khoản 3 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP;  Đối với công trình đã có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước. |
| Bn2-qp1 | 90 | 116 | 2,5 |
| j1-2 | 134 | 220 | 4 |
| 10.2.2 | Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung ấp Đồi Rìu, xã Hàng Gòn | Bqp2 | 0 | 90 | 1,5 | 3 |
| j1-2 | 220 | > 250 | 1,5 |
| 10.2.3 | Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung P. Xuân Tân | Bqp2 | 0 | 85 | 9,9 | 3, 5 |
| Bn2-qp1 | 85 | 120 | 3,1 |
| n2 | 120 | 130 | 2,89 |
| j1-2 | 130 | > 150 | 10,1 |
| 10.2.4 | Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung của Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh | Bqp2 | 0 | 81 | 3,4 | 1, 4, 5, 8 |
| Bn2-qp1 | 81 | 110 | 2,8 |
| j1-2 | 110 | > 150 | 8,1 |
| 10.2.5 | Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Bình Lộc | n2 | 58 | 81 | 6,51 | 3 |
| j1-2 | 81 | > 150 | 6,51 |
| 10.2.6 | Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung ấp Bàu Trâm, xã Bàu Trâm | Bqp2 | 0 | 20 | 0,6 | 4, 8 |
| Bn2-qp1 | 0 | 59,5 | 1,5 |
| j1-2 | 110 | > 150 | 2,2 |
| 10.2.7 | Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung khu phố Bảo Vinh B, khu phố Suối Chồn, P. Bảo Vinh | Bqp2 | 0 | > 75 | 2,7 | 3, 5 |
| j1-2 | 75 | > 100 | 2,7 |
| 10.2.8 | KCN Suối Tre | Bqp2 | 0 | 81 | 2,2 | 3 |
| j1-2 | 110 | > 150 | 2,2 |
| 10.2.9 | KCN Long Khánh | Bqp2 | 0 | 75 | 2,3 | 3 |
| j1-2 | 100 | > 140 | 2,7 |
| **11** | **Thành phố Biên Hòa** | | | | | |  |
| **11.1** | **Vùng hạn chế 1 (Khu vực đã bị ô nhiễm hoặc gia tăng ô nhiễm do khai thác nước dưới đất gây ra; khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn một (01) km tới bãi rác thải tập trung, bãi chôn lấp chất thải, nghĩa trang và các nguồn thải nguy hại khác)** | | | | | |  |
| 11.1.1 | Nghĩa trang Long Bình | qp1 | 5 | 12 | 2,8 | 27 | Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện trám lấp giếng theo quy định tại khu vực nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất;  Đối với khu vực liền kề (phạm vi 01 km từ nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải tập trung, khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất) thì không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác theo quy định tại điểm c, điểm d và điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP đối với các công trình hiện có. |
| n2 | 12 | 25 | 0,4 |
| j1-2 | 25 | 100 | 5,8 |
| 11.1.2 | Nghĩa trang Lộ Đức, P.Tân Hòa | qp1 | 0 | 15 | 3 | 21 |
| j1-2 | 15 | 100 | 3,3 |
| 11.1.3 | Nghĩa trang Thánh Tâm, P.Tân Biên | qp1 | 0 | 18 | 4,6 | 21 |
| j1-2 | 18 | 100 | 4,6 |
| 11.1.4 | Nghĩa trang liệt sĩ và nhà hỏa táng, P.Tân Biên | qp2-3 | 2 | 8 | 3,1 | 12 |
| qp1 | 8 | 17 | 4,6 |
| n2 | 6 | 25 | 1,6 |
| j1-2 | 17 | 100 | 6 |
| 11.1.5 | Nghĩa trang Tân Biên | qp2-3 | 2 | 8 | 2,7 | 21 |
| qp1 | 8 | 17 | 3,6 |
| n2 | 6 | 25 | 0,2 |
| j1-2 | 17 | 100 | 3,9 |
| 11.1.6 | Nghĩa trang Tam Hiệp | qp2-3 | 7 | 17 | 3,8 | 10 |
| k | 17 | 54 | 2,3 |
| n2 | 15 | 22 | 1,6 |
| j1-2 | 54 | 100 | 2,1 |
| 11.1.7 | Nghĩa trang Gia Viễn, P.Tam Hòa | qp2-3 | 6 | 12 | 4,5 | 25 |
| n2 | 12 | 18 | 2,1 |
| k | 18 | 63 | 3,3 |
| j1-2 | 63 | 100 | 2,2 |
| 11.1.8 | Nghĩa trang Tân Mai | qp2-3 | 3 | 22 | 3,8 | 25 |
| k | 22 | 100 | 3,8 |
| 11.1.9 | Nghĩa trang Bửu Long | qp2-3 | 2 | 13 | 3,2 | 25, 28, 30, 42 |
| k | 13 | 100 | 3,8 |
| 11.1.10 | Nghĩa trang Lò Lu, P.Bửu Hòa | k | 22 | 100 | 3,1 | 31 |
| 11.1.11 | Nghĩa trang Phúc Kiến, xã Hóa An | qp2-3 | 20 | 32 | 0,5 | 28 |
| k | 32 | 100 | 4,2 |
| 11.1.12 | Bãi rác Trảng Dài | qp2-3 | 0 | 15 | 4,1 | 11 |
| n2 | 15 | 21 | 4 |
| j1-2 | 21 | 100 | 4,1 |
| 11.1.13 | P.Tân Phong | qp2-3 | 3 | 11 | 150,8 | 28, 30, 42 |
| n2 | 11 | 22 | 16,8 |
| k | 22 | 56 | 153,5 |
| j1-2 | 56 | 100 | 33,4 |
| 11.1.14 | P.Bửu Long | qp2-3 | 2 | 13 | 25,5 | 28, 30, 42 |
| k | 13 | 100 | 41,8 |
| **11.2** | **Vùng hạn chế 3 (Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung)** | | | | | |  |
| 11.2.1 | Phường Trảng Dài | qp2-3 | 4 | 13 | 10,2 | 2, 3, 7, 11 | Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm các công trình khai thác nước dưới đất mới;  Đối với công trình không có giấy phép thì dừng khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình khai thác để cấp nước cho các mục đích theo quy định tại điểm c khoản 3 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP;  Đối với công trình đã có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước. |
| qp1 | 0 | 30 | 10 |
| n2 | 18 | 32 | 14,5 |
| j1-2 | 32 | 100 | 14,5 |
| 11.2.2 | Phường Hố Nai | qp2-3 | 2 | 5 | 3,1 | 1, 8, 11, 12, 40 |
| qp1 | 5 | 11 | 3,3 |
| n2 | 11 | 22 | 0,5 |
| j1-2 | 9 | 100 | 3,9 |
| 11.2.3 | Phường Tân Biên | qp2-3 | 2 | 10 | 1,1 | 12, 14, 21 |
| qp1 | 0 | 35 | 2,5 |
| j1-2 | 35 | 100 | 6,1 |
| 11.2.4 | Phường Tân Hòa | qp1 | 0 | 15 | 4 | 14, 21, 29, 32 |
| j1-2 | 15 | 100 | 4 |
| 11.2.5 | Phường Tân Phong | qp2-3 | 3 | 18 | 6,2 | 15, 16, 28, 30 |
| n2 | 18 | 32 | 1,7 |
| k | 32 | 65 | 5,4 |
| j1-2 | 65 | 100 | 3,3 |
| 11.2.6 | Phường Bửu Hòa | qp2-3 | 10 | 17 | 2 | 20, 28, 31 |
| k | 17 | 100 | 4,2 |
| 11.2.7 | Phường Tân Vạn | qp2-3 | 10 | 17 | 4,4 | 20, 28 |
| k | 17 | 100 | 4,4 |
| 11.2.8 | Phường Tân Hạnh | qp2-3 | 20 | 33 | 5,5 | 20,25,28,31 |
| k | 32 | 100 | 5,5 |
| 11.2.9 | Phường Quang Vinh | qp2-3 | 2 | 17 | 1,1 | 25, 30 |
| k | 17 | 100 | 1,1 |
| 11.2.10 | Phường Thống Nhất | qp2-3 | 10 | 20 | 3,4 | 20, 25 |
| k | 22 | 100 | 3,4 |
| 11.2.11 | Phường Hòa Bình | qp2-3 | 1 | 10 | 0,5 | 20, 25, 30 |
| k | 10 | 100 | 0,5 |
| 11.2.12 | Phường Thanh Bình | qp2-3 | 2 | 17 | 0,4 | 20 |
| k | 17 | 100 | 0,4 |
| 11.2.13 | Phường Trung Dũng | qp2-3 | 2 | 20 | 0,8 | 20, 30 |
| k | 20 | 100 | 0,8 |
| 11.2.14 | Phường Tân Tiến | qp2-3 | 3 | 30 | 1,3 | 6, 20, 25 |
| n2 |  |  | 1,3 |
| k | 22 | 55 | 1,3 |
| j1-2 | 55 | 100 | 0,2 |
| 11.2.15 | Phường Tân Mai | qp2-3 | 3 | 22 | 0,8 | 6, 10, 25 |
| k | 22 | 100 | 1,4 |
| n2 |  |  | 1 |
| 11.2.16 | Phường Tam Hiệp | qp2-3 | 7 | 15 | 2,2 | 10, 25 |
| k | 20 | 100 | 2,2 |
| n2 |  |  | 2,2 |
| 11.2.17 | Phường Quyết Thắng | qp2-3 | 9 | 18 | 1,4 | 20 |
| k | 18 | 100 | 1,4 |
| 11.2.18 | Phường Tân Hiệp | qp2-3 | 6 | 15 | 3,5 | 7, 11 |
| k | 15 | 22 | 0,02 |
| j1-2 | 22 | 100 | 4,5 |
| 11.2.19 | Phường Tam Hòa | qp2-3 | 6 | 12 | 1,2 | 10, 11 |
| n2 | 12 | 18 | 1 |
| k | 18 | 43 | 0,7 |
| j1-2 | 43 | 100 | 1,2 |
| 11.2.20 | Phường Bửu Long | k | 13 | 100 |  | 28 |
| qp2-3 | 2 | 17 | 2,6 |
| 11.2.21 | Phường Bình Đa | qp2-3 | 7 | 13 | 0,7 | 6, 10, 16, 20, 23 |
| n2 | 13 | 18 | 0,7 |
| k | 18 | 100 | 1,3 |
| 11.2.22 | Phường An Bình | qp2-3 | 1 | 6 | 4,8 | 6, 16, 20, 28 |
| k | 14 | 100 | 10,4 |
| n2 | 15 | 25 | 10,4 |
| 11.2.23 | Phường Long Bình Tân | qp2-3 | 1 | 6 | 3 | 6, 16, 19, 20, 28 |
| k | 9 | 100 | 1,2 |
| n2 | 15 | 25 | 4,3 |
| j1-2 | 61 | 100 | 2 |
| 11.2.24 | Phường Hiệp Hòa | qp2-3 | 10 | 30 |  | 20 |
| k | 30 | 100 | 7 |
| 11.2.25 | Phường Hóa An | qp2-3 | 20 | 32 | 2,5 | 20, 25, 28, 31 |
| k | 32 | 100 | 6,9 |
| 11.2.26 | Phường Tam Phước | qp1 | 5 | 30 | 5,4 | 15,22,33,34 |
| n2 | 19 | 45 | 8,5 |
| j1-2 | 15 | 100 | 8,5 |
| 11.2.27 | Phường Phước Tân | qp2-3 |  |  | 2,6 | 4, 5, 14, 15, 16, 17, 18, 21, 27, 28, 29, 32 |
| qp1 | 3 | 15 | 4,3 |
| n2 | 15 | 25 | 4,3 |
| j1-2 | 6 | 100 | 4,3 |
| 11.2.28 | KCN Biên Hòa | qp2-3 | 1 | 6 | 4,6 | 6, 16 |
| n2 | 15 | 25 | 7,9 |
| j1-2 | 11 | 100 | 0 |
| 11.2.29 | KCN Amata | qp2-3 | 3 | 10 | 2,5 | 3, 6, 9, 26, 35, 36, 37, 38, 39 |
| qp1 | 5 | 35 | 2,8 |
| n2 | 6 | 25 | 3 |
| j1-2 | 15 | 100 | 5,7 |
| 11.2.30 | KCN Long Bình | qp2-3 | 3 | 10 | 1,8 | 13, 14, 21, 26, 27 |
| qp1 | 5 | 35 | 1,9 |
| n2 | 6 | 25 | 2,9 |
| k | 16 | 100 | 1 |
| j1-2 | 15 | 100 | 3,1 |
| 11.2.31 | KCN Hố Nai | qp1 | 3 | 30 | 2 | 8, 12 |
| j1-2 | 30 | 100 | 2,4 |
| 11.2.32 | KCN Tam Phước | n2 | 19 | 45 | 3,23 | 15 |
| j1-2 | 15 | 100 | 3,23 |
| 11.2.33 | CCN Dốc 47 | n2 | 19 | 45 | 1,3 | 15 |
| j1-2 | 45 | 100 | 1,3 |
| 11.2.34 | CCN Gốm sứ Tân Hạnh | k | 32 | 100 | 0,4 | 20 |
| 11.2.35 | KCN Giang Điền | qp1 | 5 | 30 | 4,8 | 29, 33, 34 |
| j1-2 | 45 | 100 | 4,8 |

**II. DANH MỤC KHU VỰC PHẢI ĐĂNG KÝ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT**

| **STT** | **Tiêu chí và danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất** | **Tầng chứa nước** | **Chiều sâu trung bình tầng chứa nước (m)** | | **Diện tích (km2)** | **Ký hiệu vùng**  **trên bản đồ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Từ** | **Đến** |
| **1** | **Huyện Cẩm Mỹ** | | | | |  |
| **1.1** | **Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1 km tới bãi rác, nghĩa trang** | | | | |  |
| 1.1.1 | Nghĩa địa Láng Me 1, xã Xuân Đông | Bqp2 | 0 | 13 | 3,73 | 9 |
| j1-2 | 25 | 100 | 3,84 |
| 1.1.2 | Nghĩa địa ấp Cọ Dầu 1, xã Xuân Đông | Bn2-qp1 | 13 | 25 | 4,25 | 8 |
| j1-2 | 25 | 100 | 4,25 |
| 1.1.3 | Nghĩa địa ấp Suối Lức, xã Xuân Đông | Bn2-qp1 | 13 | 25 | 3,78 | 8 |
| j1-2 | 25 | 100 | 3,78 |
| 1.1.4 | Nghĩa trang xã Sông Ray | Bn2-qp1 | 21 | 48 | 4,08 | 8 |
| j1-2 | 48 | 100 | 4,08 |
| 1.1.5 | Nghĩa địa ấp 4, xã Lâm San | Bn2-qp1 | 42 | 76 | 3,76 | 8 |
| j1-2 | 76 | 100 | 3,76 |
| 1.1.6 | Nghĩa địa xã Xuân Mỹ | Bqp2 | 0 | 37 | 3,95 | 7 |
| Bn2-qp1 | 37 | 70 | 3,63 |
| j1-2 | 70 | 100 | 3,95 |
| 1.1.7 | Nghĩa địa ấp 2, xã Xuân Đường | Bqp2 | 0 | 80 | 2,54 | 7 |
| j1-2 | 80 | 100 | 2,54 |
| 1.1.8 | Nghĩa trang Xuân Đường | Bqp2 | 0 | 80 | 4,53 | 7 |
| j1-2 | 80 | 100 | 4,53 |
| 1.1.9 | Nghĩa địa ấp 3, xã Thừa Đức | Bqp2 | 0 | 60 | 4,06 | 7 |
| j1-2 | 60 | 100 | 4,06 |
| 1.1.10 | Nghĩa địa ấp 8, xã Thừa Đức | Bqp2 | 0 | 60 | 3,78 | 8 |
| j1-2 | 60 | 100 | 3,78 |
| 1.1.11 | Nghĩa địa đất Thánh Giáo, xã Xuân Bảo | Bqp2 | 0 | 70 | 2,99 | 8 |
| Bn2-qp1 | 70 | 100 | 2,99 |
| j1-2 | 100 | 150 | 2,99 |
| 1.1.12 | Nghĩa địa Sông Nhạn | Bqp2 | 0 | 60 | 4,51 | 7 |
| j1-2 | 60 | 100 | 4,51 |
| 1.1.13 | Bãi rác Xuân Mỹ | Bqp2 | 0 | 37 | 4,76 | 7 |
| j1-2 | 70 | 100 | 4,76 |
| **1.2** | **Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung** | | | | |  |
| 1.2.1 | Khu vực trong phạm vi cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Nhân Nghĩa | Bqp2 | 0 | 100 | 3,8 | 4 |
| j1-2 | 110 | 150 | 3,8 |
| 1.2.2 | Khu vực trong phạm vi cấp nước từ XNN Xuân Lộc - TCN Sông Ray | Bn2-qp1 | 6 | 32,1 | 3 | 5 |
| j1-2 | 50 | 100 | 3 |
| 1.2.3 | Khu vực trong phạm vi cấp nước từ công trình cấp nước tập trung ấp Láng Lớn, xã Xuân Mỹ | Bqp2 | 0 | 70 | 3,2 | 4, 6 |
| Bn2-qp1 | 20,7 | 60 | 1,8 |
| j1-2 | 70 | 100 | 3,2 |
| 1.2.4 | Khu vực trong phạm vi cấp nước từ công trình cấp nước tập trung ấp Suối Đục, xã Sông Nhạn | Bqp2 | 0 | 60 | 2,3 | 2, 6 |
| Bn2-qp1 | 0 | 45 | 1,4 |
| j1-2 | 60 | 100 | 2,3 |
| 1.2.5 | Khu vực thị trấn Long Giao | Bqp2 | 0 | 80 | 5,5 | 2, 4, 6 |
| j1-2 | 110 | 150 | 5,5 |
| **2** | **Huyện Định Quán** | | | | |  |
| **2.1** | **Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1 km tới bãi rác, nghĩa trang** | | | | |  |
| 2.1.1 | Nghĩa trang Túc Trưng | Bqp2 | 0 | 17 | 0,5 | 13 |
| Bn2-qp1 | 17 | 35 | 3,5 |
| j1-2 | 35 | 80 | 4,2 |
| 2.1.2 | Nghĩa trang Gia Canh | Bqp3 | 0 | 39 | 2,4 | 14 |
| k | 39 | 43 | 4,3 |
| 2.1.3 | Nghĩa trang Phú Vinh | Bqp3 | 0 | 37 | 2,1 | 15, 18 |
| j1-2 | 37 | 83 | 3,8 |
| 2.1.4 | Nghĩa trang Phú Ngọc | Bqp3 | 0 | 5 | 0,6 | 15 |
| j1-2 | 5 | 70 | 4,2 |
| 2.1.5 | Nghĩa trang Phú Ngọc 2 (xã Phú Ngọc) | j1-2 | 5 | 70 | 3,6 | 15 |
| 2.1.6 | Nghĩa trang liệt sĩ xã Phú Ngọc | j1-2 | 5 | 70 | 3,8 | 15 |
| 2.1.7 | Nghĩa trang Phú Hòa | Bqp3 | 0 | 35 | 3,8 | 22 |
| j1-2 | 35 | 70 | 3,9 |
| 2.1.8 | Nghĩa trang TT. Định Quán | Bqp3 | 0 | 15 | 2,3 | 18 |
| j1-2 | 27 | 40 | 2,3 |
| 2.1.9 | Nghĩa trang Phú Túc | Bn2-qp1 | 0 | 28 | 1,7 | 18 |
| j1-2 | 28 | 80 | 4,2 |
| 2.1.10 | Nghĩa trang Phú Túc 1 (xã Phú Túc) | Bn2-qp1 | 0 | 28 | 2,5 | 9 |
| j1-2 | 28 | 80 | 3,7 |
| 2.1.11 | Nghĩa trang Phú Cường | Bqp2 | 0 | 33 | 1,9 | 7, 18 |
| j1-2 | 33 | 90 | 2,8 |
| 2.1.12 | Nghĩa trang Phú Cường 1 (xã Phú Cường) | Bqp2 | 0 | 33 | 0,9 | 15, 18 |
| j1-2 | 33 | 90 | 4,2 |
| 2.1.13 | Nhà máy xử lý rác Định Quán tại ấp Suối Dzui | j1-2 | 27 | 80 | 3,8 | 15 |
| **2.2** | **Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung** | | | | |  |
| 2.2.1 | Khu vực đã được cấp nước từ hệ thống cấp nước tập trung TT. Định Quán | Bqp3 | 0 | 15 | 5,0 | 4, 8, 17, 18 |
| j1-2 | ` | 40,5 | 7,4 |
| 2.2.2 | Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước ấp Cây Xăng, xã Phú Túc | Bn2-qp1 | 0 | 28 | 2,4 | 6, 9, 18 |
| j1-2 | 28 | 80 | 3,4 |
| 2.2.3 | Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước ấp Tân Lập, xã Phú Túc | Bn2-qp1 | 0 | 28 | 2,4 | 6, 9, 17 |
| j1-2 | 28 | 80 | 3,4 |
| 2.2.4 | Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước xã Túc Trưng | Bn2-qp1 | 0 | 16 | 2,4 | 17, 18 |
| j1-2 | 16 | 47 | 3,4 |
| 2.2.5 | Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước xã Phú Cường | Bqp2 | 0 | 33 | 0,7 | 7, 18 |
| j1-2 | 33 | 90 | 0,7 |
| 2.2.6 | Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước ấp Chợ, xã Suối Nho | Bn2-qp1 | 0 | 33 | 3,8 | 6 |
| j1-2 | 28 | 80 | 3,8 |
| 2.2.7 | Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước ĐBDT, khu TDC ấp Hiệp Nhất, TT. Định Quán | Bqp3 | 0 | 15 | 0,5 | 17, 4 |
| j1-2 | 27 | 40,5 | 0,5 |
| 2.2.8 | Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước ấp Hiệp Nghĩa, TT. Định Quán | k | 15 | 27 | 0,5 | 16 |
| 2.2.9 | Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước ấp 2/97, xã La Ngà | Bn2-qp1 | 0 | 16 | 0,7 | 6, 17 |
| j1-2 | 28 | 80 | 0,8 |
| 2.2.10 | Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước ấp Vĩnh An, xã La Ngà | Bqp3 |  |  | 0,4 | 19 |
| j1-2 | 21 | 70 | 0,4 |
| 2.2.11 | Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước ấp 1, xã Phú Tân | Bqp3 | 0 | 50 | 0,4 | 19 |
| j1-2 | 50 | > 80 | 0,4 |
| 2.2.12 | Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước ấp Suối Son, xã Phú Túc | Bn2-qp1 | 0 | 28 | 1 | 9, 18 |
| j1-2 | 33 | 60 | 1 |
| 2.2.13 | Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước ấp 5, xã Suối Nho | Bn2-qp1 | 0 | 28 | 0,4 | 6 |
| j1-2 | 28 | 80 | 0,4 |
| 2.2.14 | Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước KDC tổ 3, tổ 4 thuộc ấp 5, xã Thanh Sơn | Bqp3 | 0 | 29 | 0,8 | 4 |
| j1-2 | 29 | 70 | 0,8 |
| 2.2.15 | Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước ấp 5 (Điểm bà Điểu Lan - Điểu Cưng), xã Thanh Sơn | j1-2 | 29 | 70 | 0,7 | 17 |
| 2.2.16 | Khu vực đã được cấp nước từ công trình cấp nước ấp Cầu Ván, xã Phú Túc | Bn2-qp1 | 0 | 28 | 1 | 9, 18 |
| j1-2 | 33 | 60 | 0,5 |
| 2.2.17 | CCN Phú Túc | Bn2-qp1 | 0 | 28 | 1,4 | 6, 17 |
| j1-2 | 28 | 80 | 1,4 |
| 2.2.18 | KCN Định Quán | Bqp2 | 0 | 17 | 0,5 | 17 |
| 2.2.19 | CCN Phú Vinh | j1-2 | 37 | 83 | 1,5 | 4 |
| 2.2.20 | CCN Phú Cường | Bqp2 | 0 | 27 | 0,2 | 3, 7 |
| j1-2 | 35 | 80 | 0,2 |
| **2.3** | **Khu vực có mực nước dưới đất bị hạ thấp hơn giới hạn mực nước cho phép; Khu vực có mực nước bị suy giảm liên tục và có nguy cơ hạ thấp hơn mực nước giới hạn cho phép** | | | | |  |
| 2.3.1 | Vùng phía Đông Bắc xã Thanh Sơn | Bqp3 | 0 | 29 | 12,9 | 23 |
| 2.3.2 | Phía Đông Nam xã Phú Tân | Bqp3 | 0 | 50 | 16,6 | 19, 23 |
| 2.3.3 | Phía Đông Nam xã Phú Vinh | Bqp3 | 0 | 37 | 8,2 | 19, 23 |
| 2.3.4 | Phía Tây Bắc xã Phú Hòa | Bqp3 | 0 | 35 | 6,2 | 20, 23 |
| 2.3.5 | Xã Phú Lợi | Bqp3 | 0 | 60 | 22,1 | 19, 23 |
| **3** | **Huyện Long Thành** | | | | |  |
| **3.1** | **Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1 km tới bãi rác, nghĩa trang** | | | | |  |
| 3.1.1 | Nghĩa trang Tân Hiệp | n2 | 4 | 40 | 3,8 | 16 |
| k | 40 | 53 | 3,8 |
| j1-2 | 53 | 65 | 3,8 |
| 3.1.2 | Nghĩa trang huyện tại xã Tân Hiệp | n2 | 4 | 40 | 5,9 | 16 |
| k | 40 | 53 | 5,9 |
| j1-2 | 53 | 65 | 5,9 |
| 3.1.3 | Nghĩa trang huyện tại xã Bình An | qp1 | 0 | 15 | 6,6 | 9 |
| n2 | 15 | 26 | 6,6 |
| j1-2 | 26 | 30 | 6,6 |
| 3.1.4 | Nghĩa trang Long Đức | qp1 | 0 | 14 | 1,4 | 9 |
| n2 | 14 | 25 | 4,3 |
| j1-2 | 25 | 80 | 4,3 |
| 3.1.5 | Nghĩa trang Long Đức 1 (xã Long Đức) | qp1 | 0 | 14 | 1,1 | 9 |
| n2 | 14 | 25 | 5,1 |
| j1-2 | 25 | 80 | 5,1 |
| 3.1.6 | Nghĩa trang Bình Sơn | n2 | 13 | 38 | 4,2 | 9, 14 |
| j1-2 | 38 | 59 | 4 |
| 3.1.7 | Nghĩa trang Phước Bình | qp1 | 0 | 3 | 2,1 | 20 |
| n2 | 3 | 31 | 3,3 |
| j1-2 | 31 | 40 | 3,3 |
| 3.1.8 | Nghĩa trang xã Long Phước 1 (xã Long Phước) | n2 | 0 | 31 | 3,7 | 16, 21 |
| k | 31 | 49 | 2,2 |
| j1-2 | 49 | 80 | 3,7 |
| 3.1.9 | Nghĩa trang xã Long Phước 2 (xã Long Phước) | n2 | 0 | 31 | 3,8 | 16 |
| k | 31 | 49 | 3,7 |
| j1-2 | 49 | 80 | 3,8 |
| 3.1.10 | Nghĩa trang Tam An | n2 | 3 | 37 | 4,2 | 14 |
| j1-2 | 37 | 101 | 4 |
| 3.1.11 | Nghĩa trang liệt sĩ huyện Long Thành tại xã Long Phước | n2 | 0 | 37 | 4,9 | 9, 17 |
| j1-2 | 37 | 40 | 4,9 |
| 3.1.12 | Nghĩa trang An Phước | n2 | 5 | 36 | 4 | 14 |
| j1-2 | 36 | 89 | 3,5 |
| 3.1.13 | Nghĩa trang An Phước 1, xã An Phước | n2 | 5 | 36 | 4 | 14 |
| j1-2 | 36 | 89 | 4 |
| 3.1.14 | Nghĩa địa Gò Chùa, TT. Long Thành | n2 | 3 | 8 | 5,1 | 23 |
| j1-2 | 8 | > 100,8 | 5,1 |
| 3.1.15 | Nghĩa trang Long An | n2 | 4 | 31 | 4,9 | 9, 14 |
| j1-2 | 31 | 50 | 4,9 |
| 3.1.16 | Nghĩa trang Phước Thái | n2 | 7 | 34 | 2,7 | 15, 16 |
| k | 34 | 40 | 2,7 |
| j1-2 | 40 | 90 | 2,7 |
| 3.1.17 | Khu xử lý, chôn lấp chất thải Bàu Cạn | Bqp2 | 0 | 9 | 2,8 | 2, 9 |
| qp1 | 9 | 17 | 2,7 |
| n2 | 17 | 41 | 7,2 |
| j1-2 | 41 | 70 | 7,2 |
| **3.2** | **Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung** | | | | |  |
| 3.2.1 | Vùng nằm trong phạm vi cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Bình An | Bqp2 | 0 | 8 | 0,5 | 3, 11 |
| qp1 | 0 | 15 | 1,5 |
| 3.2.2 | Vùng nằm trong phạm vi cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Bàu Cạn | n2 | 6 | 43 | 0,5 | 8, 14, 15 |
| k | 43 | 62 | 0,5 |
| j1-2 | 62 | 70 | 0,5 |
| 3.2.3 | Vùng nằm trong phạm vi cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Bình Sơn | n2 | 13 | 38,6 | 1,2 | 14, 9 |
| j1-2 | 38 | 58,6 | 1,2 |
| 3.2.4 | KCN An Phước | qp1 | 0 | 5,3 | 0,4 | 23 |
| j1-2 | 36,4 | 89 | 5,3 |
| 3.2.5 | KCN Bình Sơn | qp1 | 0 | 13 | 1,5 | 4, 23 |
| n2 | 13 | 38,6 | 1,5 |
| j1-2 | 38 | 58,6 | 1,5 |
| 3.2.6 | KCN Phước Bình | qp1 | 0 | 3 | 0,8 | 12 |
| k | 31 | 75 | 1,2 |
| 3.2.7 | CCN Phước Bình | k | 31 | 75 | 1 | 12 |
| j1-2 | 75 | 80 | 1,3 |
| 3.2.8 | ĐT Cảng Gò Dầu | k | 34 | 40 | 5,4 | 12 |
| j1-2 | 40 | 95 | 5,4 |
| 3.2.9 | KCN Gò Dầu | k | 34 | 40 | 2,8 | 12, 18 |
| n2 | 7 | 34 | 2,8 |
| j1-2 | 40 | 95 | 3,5 |
| 3.2.10 | KCN Long Đức | j1-2 | 25 | 80 | 3,2 | 21 |
| 3.2.11 | Khu vực cấp nước TT.Long Thành | n2 | 3 | 8 | 3 | 6, 23 |
| j1-2 | 8 | 100,8 | 4,9 |
| **3.3** | **Khu vực có mực nước dưới đất bị hạ thấp hơn mực nước hạ thấp cho phép; Khu vực có mực nước bị suy giảm liên tục và có nguy cơ hạ thấp hơn mực nước hạ thấp cho phép** | | | | |  |
| 3.3.1 | Xã Bàu Cạn | Bqp2 | 0 | 32 | 5,3 | 22 |
| 3.3.2 | Xã Phước Bình | Bqp2 | 0 | 30 | 0,9 | 20, 21 |
| qp1 | 2 | 20 | 5,3 |
| 3.3.3 | Xã An Phước | qp1 | 0 | 16 | 2,1 | 19, 20 |
| 3.3.4 | Xã Long Đức | qp1 | 0 | 16 | 4 | 20, 21, 23 |
| 3.3.5 | Xã Lộc An | qp1 | 0 | 14 | 1,1 | 21, 23 |
| **4** | **Huyện Nhơn Trạch** | | | | |  |
| **4.1** | **Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1 km tới bãi rác, nghĩa trang** | | | | |  |
| 4.1.1 | Nghĩa trang xã Long Thọ | qp2-3 | 0 | 8 | 5,25 | 4 |
| n2 | 8 | 50 | 5,25 |
| **4.2** | **Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung** | | | | |  |
| 4.2.1 | Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Phú Hữu | qp2-3 | 20 | 35 | 8,86 | 7 |
| n2 | 35 | 100 | 12,27 |
| j1-2 | 100 | 150 | 12,27 |
| 4.2.2 | Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Phước An | qp2-3 | 1 | 25 | 12,1 | 9 |
| n2 | 3 | 45 | 11,33 |
| j1-2 | 60 | 150 | 1,25 |
| 4.2.3 | Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Vĩnh Thanh | qp2-3 | 5 | 10 | 22,15 | 1, 8 |
| n2 | 10 | 75 | 22,11 |
| j1-2 | 75 | 150 | 14,98 |
| 4.2.4 | Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Phú Thạnh | qp2-3 | 1 | 10 | 14,2 | 8 |
| n2 | 10 | 100 | 16,31 |
| j1-2 | 100 | 150 | 5,22 |
| 4.2.5 | Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Phú Hội | qp2-3 | 0 | 3 | 14,74 | 8 |
| n2 | 3 | 45 | 17,14 |
| j1-2 | 45 | 100 | 5,07 |
| 4.2.6 | Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Phước Thiền | qp2-3 | 0 | 2,5 | 7,97 | 1, 5 |
| n2 | 2,5 | 46 | 8,03 |
| j1-2 | 46 | 150 | 8,02 |
| 4.2.7 | Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Hiệp Phước | qp2-3 | 2 | 8 | 17,61 | 8 |
| n2 | 8 | 33 | 17,61 |
| j1-2 | 33 | 150 | 6,88 |
| 4.2.8 | Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Long Thọ | qp2-3 | 0 | 8 | 18,35 | 8 |
| n2 | 8 | 50 | 18,35 |
| 4.2.9 | Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Long Tân | qp2-3 | 0 | 20 | 11,6 | 8 |
| n2 | 20 | 100 | 17,59 |
| j1-2 | 100 | 150 | 9,23 |
| 4.2.10 | Vùng đã được cấp nước tập trung tại xã Đại Phước | qp2-3 | 40 | 55 | 4,47 | 5, 6 |
| n2 | 55 | 100 | 5,41 |
| j1-2 | 100 | 150 | 4,47 |
| 4.2.11 | Vùng được cấp nước tại xã Phú Đông | qp2-3 | 20 | 35 | 6,44 | 1 |
| n2 | 35 | 100 | 7,04 |
| j1-2 | 100 | 150 | 6,24 |
| 4.2.12 | Vùng đã được cấp nước tại xã Phước Khánh | qp2-3 | 15 | 50 | 10,23 | 1 |
| n2 | 50 | 110 | 10,23 |
| j1-2 | 110 | 150 | 10,23 |
| 4.2.13 | KCN Nhơn Trạch 1 | qp2-3 | 0 | 2,5 | 4,5 | 1, 8 |
| n2 | 2,5 | 46 | 4,5 |
| j1-2 | 46 | 150 | 4,5 |
| 4.2.14 | KCN Nhơn Trạch 2 | qp2-3 | 0 | 8 | 6 | 1, 8 |
| n2 | 2,5 | 46 | 6 |
| j1-2 | 33 | 150 | 6 |
| 4.2.15 | KCN Nhơn Trạch 3 | qp2-3 | 2 | 8 | 6,97 | 1, 8 |
| n2 | 8 | 33 | 6,97 |
| j1-2 | 33 | 150 | 6,97 |
| 4.2.16 | KCN Nhơn Trạch 5 | qp2-3 | 2 | 8 | 3,09 | 1, 8 |
| n2 | 8 | 33 | 3,09 |
| j1-2 | 33 | 150 | 3,09 |
| 4.2.17 | KCN Nhơn Trạch 6 | qp2-3 | 0 | 8 | 3,27 | 1, 8 |
| n2 | 8 | 50 | 3,27 |
| j1-2 |  |  | 3,27 |
| 4.2.18 | KCN Nhơn Trạch Ông Kèo | qp2-3 | 15 | 50 | 8,56 | 1, 8 |
| n2 | 50 | 110 | 8,56 |
| j1-2 | 110 | 150 | 8,56 |
| 4.2.19 | Phân khu Hưng nghiệp Formosa (KCN Nhơn Trạch 3) | qp2-3 | 0 | 3 | 4 | 1 |
| 4.2.20 | Vùng đã được cấp nước tập trung tại Đường 2, xã Phú Hội | qp2-3 | 0 | 3 | 3,2 | 1, 8 |
| n2 | 3 | 45 | 3,2 |
| j1-2 | 45 | 100 | 3,2 |
| **4.3** | **Khu vực có mực nước hạ thấp hơn mực nước hạ thấp cho phép; khu vực có mực nước bị suy giảm liên tục và có nguy cơ hạ thấp hơn mực nước mực nước cho phép** | | | | |  |
| 4.3.1 | Phần phía bắc xã Phước An | n2 | 25 | 60 | 13,03 | 9, 13 |
| **4.4** | **Khu vực bị xâm nhập mặn hoặc khu vực nằm kề với vùng nước dưới đất bị mặn, lợ** | | | | |  |
| 4.4.1 | Xã Phú Hữu | n2 | 35 | 100 | 21,81 | 6, 7, 10, 12 |
| 4.4.2 | Vùng phía Tây xã Đại Phước | n2 | 55 | 100 | 13,01 | 6, 10, 12 |
| 4.4.3 | Vùng phía Tây Bắc xã Long Tân | n2 | 20 | 100 | 5,64 | 12 |
| 4.4.4 | Vùng phía Tây Bắc xã Phước Khánh | n2 | 50 | 100 | 2,28 | 2 |
| 4.4.5 | Vùng phía Tây xã Phú Đông | n2 | 35 | 100 | 10,79 | 2, 7, 12 |
| **5** | **Huyện Tân Phú** | | | | |  |
| **5.1** | **Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1 km tới bãi rác, nghĩa trang** | | | | |  |
| 5.1.1 | Nghĩa trang Phú Lâm | Bqp3 | 0 | 70 | 1,8 | 9 |
| j1-2 | 70 | > 150 | 4,4 |
| 5.1.2 | Nghĩa trang Phú Bình | Bqp3 | 0 | 70 | 1,7 | 9 |
| j1-2 | 70 | > 150 | 4,3 |
| 5.1.3 | Nghĩa trang ấp 8, Nam Cát Tiên | Bqp3 | 0 | 20 | 0,4 | 9 |
| j1-2 | 20 | > 150 | 4,1 |
| 5.1.4 | Nghĩa trang Phú Thịnh | Bqp3 | 0 | 60 | 2,5 | 13 |
| j1-2 | 60 | > 150 | 4 |
| 5.1.5 | Nghĩa trang giáo xứ Phú Sơn | k | 47 | 120 | 2,9 | 8 |
| j1-2 | 120 | > 150 | 3,8 |
| 5.1.6 | Nghĩa trang ấp 1, Phú An | k | 0 | 105 | 0,2 | 9 |
| j1-2 | 105 | > 150 | 3,7 |
| 5.1.7 | Nghĩa trang Đắc Lua | j1-2 | 40 | > 150 | 3,6 | 9 |
| 5.1.8 | Nghĩa trang Phú Điền | Bqp3 | 0 | 20 | 2,8 | 5 |
| j1-2 | 20 | > 150 | 2,8 |
| 5.1.9 | Nghĩa trang Phú Xuân | Bqp3 | 0 | 20 | 3,8 | 5 |
| j1-2 | 20 | > 150 | 3,9 |
| 5.1.10 | Nghĩa trang Thanh Sơn | j1-2 | 20 | > 150 | 3,9 | 9 |
| 5.1.11 | Nghĩa địa số 1 Giáo xứ Phương Lâm | Bqp3 | 0 | 15 | 2,6 | 12 |
| j1-2 | 0 | > 150 | 2,6 |
| 5.1.12 | Nghĩa địa Giáo xứ Ngọc Lâm | Bqp3 | 0 | 15 | 3,3 | 3, 5, 9 |
| j1-2 | 0 | > 150 | 3,3 |
| 5.1.13 | Bãi rác tạm Phú Lập | Bqp3 | 0 | 35 | 2,4 | 11 |
| j1-2 | 35 | > 150 | 3,6 |
| 5.1.14 | Bãi rác tạm Phú Bình | Bqp3 | 0 | 70 | 1,9 | 9 |
| j1-2 | 70 | > 150 | 3,7 |
| **5.2** | **Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung** | | | | |  |
| 5.2.1 | Vùng được cấp nước từ công trình cấp nước xã Phú Thịnh | Bqp3 | 0 | 60 | 11,6 | 2 |
| j1-2 | 70 | > 150 | 11,6 |
| 5.2.2 | TT.Tân Phú (được cấp nước từ trạm bơm nước Tân Phú) | Bqp3 | 0 | 40 | 16,2 | 2, 3 |
| j1-2 | 40 | > 150 | 16,2 |
| 5.2.3 | Vùng được cấp nước từ công trình cấp nước ấp 1, xã Núi Tượng | Bqp3 | 0 | 70 | 5 | 2, 10 |
| j1-2 | 70 | > 150 | 5 |
| 5.2.4 | Vùng được cấp nước từ công trình cấp nước xã Phú Lập | Bqp3 | 0 | 35 | 4,2 | 3, 11 |
| j1-2 | 35 | > 150 | 5,5 |
| 5.2.5 | Vùng được cấp nước từ công trình cấp nước xã Phú Lộc | Bqp3 | 0 | 70 | 3,5 | 2 |
| j1-2 | 70 | > 150 | 3,5 |
| 5.2.6 | Vùng được cấp nước từ công trình cấp nước xã Tà Lài | Bqp3 | 0 | 30 | 3,8 | 2 |
| j1-2 | 30 | > 150 | 4,5 |
| 5.2.7 | Vùng được cấp nước từ công trình cấp nước xã Phú Điền | Bqp3 | 0 | 20 | 1,6 | 3, 11 |
| j1-2 | 20 | > 150 | 2,8 |
| 5.2.8 | Vùng được cấp nước từ công trình cấp nước xã Phú Bình | Bqp3 | 0 | 70 | 1,3 | 2, 10 |
| j1-2 | 70 | > 150 | 3,9 |
| 5.2.9 | Vùng được cấp nước từ Nhà máy cấp nước sạch Thanh Sơn | Bqp3 | 0 | 20 | 1,9 | 9, 12 |
| j1-2 | 20 | > 150 | 1,9 |
| 5.2.10 | KCN Tân Phú | Bqp3 | 0 | 40 | 2,8 | 2 |
| j1-2 | 40 | > 150 | 2,8 |
| **6** | **Huyện Thống Nhất** | | | | |  |
| **6.1** | **Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang** | | | | |  |
| 6.1.1 | Nghĩa trang giáo xứ Thanh Sơn, xã Quang Trung | Bqp2 | 30 | 75 | 4,4 | 5 |
| j1-2 | 75 | > 150 | 4,4 |
| 6.1.2 | Nghĩa trang Quang Trung | Bqp3 | 0 | 30 | 3,2 | 7 |
| Bqp2 | 30 | 75 | 3,8 |
| j1-2 | 75 | > 150 | 3,8 |
| 6.1.3 | Nghĩa trang Bàu Hàm 2 | Bqp3 | 0 | 20 | 1,3 | 23 |
| Bqp2 | 20 | 80 | 4,3 |
| j1-2 | 80 | > 150 | 4,3 |
| 6.1.4 | Nghĩa trang giáo xứ Xuân Thạnh | Bqp2 | 0 | 90 | 4 | 5 |
| j1-2 | 90 | > 150 | 4 |
| 6.1.5 | Nghĩa trang giáo xứ Tín Nghĩa, xã Xuân Thiện | Bqp2 | 0 | 60 | 4,1 | 3 |
| j1-2 | 60 | > 150 | 4,1 |
| 6.1.6 | Nghĩa trang xã Lộ 25 | Bqp2 | 0 | 40 | 3,6 | 7 |
| j1-2 | 40 | > 150 | 3,6 |
| 6.1.7 | Nghĩa trang Gia Tân 1 | Bqp2 | 0 | 30 | 4,4 | 5 |
| j1-2 | 30 | > 150 | 4,4 |
| 6.1.8 | Nghĩa trang Gia Tân 2 | Bqp2 | 0 | 50 | 3,9 | 7 |
| j1-2 | 50 | > 150 | 3,9 |
| 6.1.9 | Nghĩa trang Gia Tân 3 | Bqp2 | 0 | 50 | 4,4 | 5 |
| j1-2 | 50 | > 150 | 4,4 |
| 6.1.10 | Nghĩa trang Gia Tân 3-2 (xã Gia Tân 3) | Bqp2 | 0 | 50 | 3,8 | 5 |
| j1-2 | 50 | > 150 | 3,8 |
| 6.1.11 | Bãi rác Quang Trung | Bqp2 | 30 | 75 | 8,2 | 14 |
| j1-2 | 75 | > 150 | 8,2 |
| **6.2** | **Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung** | | | | |  |
| 6.2.1 | KCN may Gia Kiệm | Bqp3 | 0 | 53 | 0,7 | 27 |
| Bqp2 | 50 | 70 | 0,2 |
| j1-2 | 70 | > 100 | 0,2 |
| 6.2.2 | Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước xã Xuân Thiện | Bqp2 | 0 | 60 | 2,1 | 4, 21 |
| j1-2 | 60 | > 150 | 2,1 |
| 6.2.3 | TT. Dầu Dây, khu đô thị Dầu Giây | Bqp2 | 0 | 90 | 15,6 | 4, 21 |
| j1-2 | 90 | > 150 | 15,6 |
| 6.2.4 | KCN Dầu Giây | Bqp2 | 0 | 85 | 3,7 | 4 |
| j1-2 | 85 | > 150 | 3,7 |
| 6.2.5 | Vùng đã được cấp nước từ nhà máy nước Thống Nhất | Bqp2 | 0 | 90 | 0,9 | 21 |
| j1-2 | 90 | > 150 | 0,9 |
| 6.2.6 | Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước xã Hưng Lộc | Bqp2 | 0 | 60 | 2,2 | 4 |
| j1-2 | 60 | > 150 | 2,2 |
| 6.2.7 | Cụm CN Hưng Lộc | Bqp2 | 0 | 60 | 0,7 | 4 |
| j1-2 | 60 | > 150 | 0,7 |
| 6.2.8 | Cụm CN Quang Trung | Bqp2 | 30 | 75 | 0,5 | 27 |
| j1-2 | 75 | > 150 | 0,5 |
| 6.2.9 | Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước xã Lộ 25 | Bqp2 | 0 | 60 | 1,4 | 16, 17 |
| j1-2 | 60 | > 150 | 1,4 |
| 6.2.10 | Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước xã Xuân Thạnh | Bqp2 | 0 | 90 | 3,5 | 21, 28 |
| j1-2 | 90 | > 150 | 3,5 |
| **6.3** | **Khu vực có mực nước dưới đất bị hạ thấp hơn mực nước hạ thấp cho phép; Khu vực có mực nước bị suy giảm liên tục và có nguy cơ hạ thấp hơn mực nước hạ thấp cho phép** | | | | |  |
| 6.3.1 | Xã Lộ 25 | Bqp2 | 0 | 40 | 16,8 | 15, 16, 17, 18, 26 |
| 6.3.2 | Bàu Hàm 2 | Bqp2 | 0 | 80 | 0,6 | 20, 21, 22, 23, 26, 28, 29 |
| j1-2 | 80 | >100 | 9,2 |
| 6.3.3 | Xuân Thiện | Bqp2 | 0 | 60 | 3,7 | 26 |
| 6.3.4 | Xuân Thạnh | Bqp2 | 0 | 40 | 0,3 | 21, 26, 28 |
| j1-2 | 40 | > 150 | 2,7 |
| 6.3.5 | Hưng Lộc | Bqp2 | 0 | 60 | 0,4 | 26, 28 |
| 6.3.6 | Gia Tân 3 | Bqp3 | 0 | 60 | 3,9 | 27 |
| 6.3.7 | Gia Kiệm | Bqp3 | 0 | 60 | 3,7 | 27 |
| 6.3.8 | Quang Trung | Bqp3 | 0 | 30 | 16 | 12, 13, 14, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 27, 28, 29 |
| j1-2 | 75 | > 150 | 9,1 |
| **7** | **Huyện Trảng Bom** | | | | |  |
| **7.1** | **Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1 km tới bãi rác, nghĩa trang** | | | | |  |
| 7.1.1 | Nghĩa trang Đồi 61 | Bqp3 | 0 | 25 | 0,9 | 17, 19 |
| qp1 | 25 | 41 | 4,1 |
| n2 | 18 | 35 | 0,9 |
| j1-2 | 41 | < 100 | 4,1 |
| 7.1.2 | Nghĩa trang Vườn Ngô, xã Đồi 61 | qp1 | 25 | 41 | 4,1 | 17 |
| j1-2 | 41 | < 100 | 4,1 |
| 7.1.3 | Nghĩa trang liệt sĩ Trảng Bom, TT. Trảng Bom | Bqp2 | 0 | 27 | 1,8 | 17 |
| qp1 | 27 | 53 | 3,7 |
| j1-2 | 53 | 70 | 3,7 |
| 7.1.4 | Nghĩa trang giáo xứ Tây Bắc, xã Bình Minh | qp1 | 0 | 23 | 3,8 | 17 |
| j1-2 | 23 | 60 | 4 |
| 7.1.5 | Nghĩa trang giáo xứ Tân Bình, xã Bình Minh | qp1 | 0 | 23 | 3,1 | 17 |
| j1-2 | 23 | 60 | 4,2 |
| 7.1.6 | Nghĩa trang giáo xứ Trà Cổ, xã Bình Minh | qp1 | 0 | 23 | 2,8 | 23 |
| j1-2 | 23 | 60 | 3,9 |
| 7.1.7 | Nghĩa trang Sông Thao | Bqp3 | 0 | 14 | 2 | 16 |
| Bqp2 | 14 | 31 | 3,9 |
| j1-2 | 31 | > 35 | 3,9 |
| 7.1.8 | Nghĩa trang Bùi Chu, xã Bắc Sơn | qp1 | 0 | 22 | 4,3 | 17 |
| j1-2 | 22 | 60 | 4,3 |
| 7.1.9 | Nghĩa trang Bắc Hòa, xã Bắc Sơn | qp1 | 0 | 22 | 4 | 17 |
| j1-2 | 22 | 60 | 4 |
| 7.1.10 | Khu xử lý chất thải xã Tây Hòa | Bqp3 | 0 | 3 | 5,2 | 12 |
| Bqp2 | 3 | 11 | 5,2 |
| j1-2 | 11 | > 35 | 5,2 |
| **7.2** | **Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung** | | | | |  |
| 7.2.1 | KCN Giang Điền | Bqp3 | 0 | 65 | 4,4 |  |
| qp1 | 0 | 18 | 5,3 | 6, 14, 15, 22 |
| j1-2 | 35 | 56 | 6 |
| 7.2.2 | KCN Bàu Xéo | Bqp3 | 0 | 27 | 1,8 | 2. 4. 22 |
| Bqp2 | 0 | 20 | 1,8 |
| qp1 | 20 | 35 | 2,1 |
| j1-2 | 53 | 70 | 4,2 |
| 7.2.3 | KCN Hố Nai | qp1 | 0 | 25 | 3,2 | 17, 22, 23 |
| j1-2 | 25 | 73 | 3,2 |
| 7.2.4 | KCN Sông Mây | j1-2 | 22 | 60 | 2,1 | 22 |
| 7.2.5 | CNN VLXD Hố Nai 3 | j1-2 | 25 | 73 | 1,6 | 22 |
| 7.2.6 | Khu vực đã được cấp nước từ trạm cấp nước tập trung xã Sông Thao | Bqp2 | 0 | 31 | 1,5 | 13, 16 |
| j1-2 | 31 | > 35 | 2,2 |
| 7.2.7 | Khu vực đã được cấp nước từ trạm cấp nước tập trung xã Sông Trầu | qp1 | 27 | 53 | 1,4 | 4, 14 |
| j1-2 | 53 | 70 | 3 |
| 7.2.8 | TT. Trảng Bom | Bqp2 | 0 | 12 | 0,2 | 4, 22 |
| qp1 | 12 | 26 | 7,2 |
| j1-2 | 28 | 60 | 7,2 |
| 7.2.9 | Khu vực đã được cấp nước từ trạm cấp nước tập trung Bàu Hàm | Bqp3 | 0 | 8 | 1,9 | 31 |
| j1-2 | 55 | > 80 | 2,2 |
| 7.2.10 | Khu vực đã được cấp nước từ trạm cấp nước tập trung xã Đồi 61 | Bqp3 | 0 | 35 | 2,2 | 1, 2, 6, 7, 8, 17 |
| qp1 | 34 | 41 | 5,7 |
| j1-2 | 41 | < 100 | 5,7 |
| **7.3** | **Khu vực có mực nước dưới đất bị hạ thấp hơn mực nước hạ thấp cho phép; Khu vực có mực nước bị suy giảm liên tục và có nguy cơ hạ thấp hơn mực nước hạ thấp cho phép** | | | | |  |
| 7.3.1 | Xã Bàu Hàm | Bqp3 | 0 | 29 | 19,6 | 24, 26, 27, 28, 29, 30, 31 |
| Bqp2 | 8 | 55 | 1,6 |
| j1-2 | 55 | 65 | 3,8 |
| 7.3.2 | Xã Sông Thao | Bqp3 | 0 | 31 | 11,3 | 24, 25, 26, 28, 31 |
| j1-2 | 11 | > 35 | 1,8 |
| 7.3.3 | Xã Sông Trầu | Bqp3 | 0 | 27 | 2,9 | 28 |
| 7.3.4 | Xã Thanh Bình | j1-2 | 44 | > 70 | 1,4 |  |
| 7.3.5 | Xã Cây Gáo | Bqp3 | 0 | 26 | 1,8 | 28 |
| **8** | **Huyện Vĩnh Cửu** | | | | |  |
| **8.1** | **Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1 km tới bãi rác, nghĩa trang** | | | | |  |
| 8.1.1 | Nghĩa trang Vĩnh Hằng, xã Tân An | j1-2 | 13 | 50 | 6,4 | 13 |
| 8.1.2 | Nghĩa trang Gò Bà Đạo, xã Thạnh Phú | qp2-3 | 0 | 17 | 3,7 | 8, 10 |
| k | 17 | 40 | 3,7 |
| 8.1.3 | Nnghĩa trang ấp 1,2, xã Trị An | j1-2 | 0 | 61 | 3,6 | 13 |
| 8.1.4 | Nghĩa trang ấp 1, xã Hiếu Liêm | j1-2 | 0 | 75 | 3,7 | 13 |
| 8.1.5 | Nghĩa trang ấp 3, xã Bình Lợi | qp2-3 | 0 | 19 | 3,4 | 9 |
| j1-2 | 16 | 42 | 3,3 |
| 8.1.6 | Nghĩa trang nhân dân TT. Vĩnh An | Bqp3 | 0 | 11 | 4,3 | 6 |
| j1-2 | 11 | 79 | 4,3 |
| 8.1.7 | Nghĩa trang Tân An | j1-2 | 0 | 70 | 4,1 | 13, 17 |
| 8.1.8 | Nghĩa trang Vĩnh Tân | Bqp3 | 0 | 13 | 1,9 | 6, 17 |
| j1-2 | 13 | 50 | 4,3 |
| 8.1.9 | Nghĩa trang Vĩnh Tân 1 (xã Vĩnh Tân) | j1-2 | 13 | 50 | 1,8 | 6, 17 |
| 8.1.10 | Nghĩa trang Thiện Tân | qp2-3 | 0 | 17 | 1,7 | 17 |
| j1-2 | 17 | 40 | 3,8 |
| 8.1.11 | Nghĩa trang giáo xứ Phủ Lý, xã Phủ Lý | j1-2 | 0 | 70 | 3,1 | 13 |
| 8.1.12 | Nghĩa trang ấp Thới Sơn, xã Bình Hòa | qp2-3 | 0 | 23 | 3,2 | 10 |
| k | 23 | 42 | 4 |
| 8.1.13 | Nghĩa trang chùa Pháp Bảo, xã Mã Đà | j1-2 | 0 | 80 | 4,5 | 13 |
| 8.1.14 | Bãi rác Tân An | j1-2 | 0 | 70 | 4,2 | 13 |
| 8.1.15 | Khu xử lý rác thải Vĩnh Tân | Bqp3 | 0 | 13 | 2,4 | 6, 17, 18 |
| j1-2 | 13 | 50 | 3,9 |
| **8.2** | **Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung** | | | | |  |
| 8.2.1 | TT.Vĩnh An (Nhà máy nước Vĩnh An) | Bqp3 | 0 | 11 | 3,2 | 3, 15 |
| j1-2 | 11 | 79 | 17,6 |
| 8.2.2 | CCN Vĩnh An | Bqp3 | 0 | 11 | 0,4 | 3 |
| 8.2.3 | CCN Vĩnh Tân | Bqp3 | 0 | 13 | 0,8 | 3 |
| 8.2.4 | CCN gốm sứ Tân Hạnh | k | 23 | 42 | 2,1 | 5 |
| qp2-3 | 0 | 17 | 2,1 |
| 8.2.5 | KCN Sông Mây (Nhà máy nước Việt Thăng Long) | j1-2 | 0 | 70 | 10,2 | 15 |
| 8.2.6 | Khu vực đã được cấp nước từ trạm cấp nước tập trung xã Phú Lý và CNTT ấp Bàu Phụng | j1-2 | 0 | 70 | 4,8 | 15, 17 |
| 8.2.7 | Khu vực đã được cấp nước từ trạm cấp nước tập trung ấp 1, ấp 2 xã Trị An | j1-2 | 0 | 61 | 5,5 | 15, 17 |
| **9** | **Huyện Xuân Lộc** | | | | |  |
| **9.1** | **Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1km tới bãi rác, nghĩa trang** | | | | |  |
| 9.1.1 | Nghĩa trang Xuân Tâm 2, xã Xuân Tâm | n2 | 0 | 8 | 1,4 | 8 |
| j1-2 | 8 | > 70 | 4 |
| 9.1.2 | Nghĩa trang Xuân Tâm 1, xã Xuân Tâm | Bn2-qp1 | 0 | 5 | 0,9 | 7 |
| n2 | 5 | 8 | 1,4 |
| j1-2 | 8 | > 70 | 4 |
| 9.1.3 | Nghĩa trang Xuân Tâm 3, xã Xuân Tâm | n2 | 0 | 8 | 1,5 | 8 |
| j1-2 | 10 | > 70 | 4 |
| 9.1.4 | Nghĩa trang Xuân Hưng | n2 | 0 | 7 | 2,7 | 14 |
| j1-2 | 7 | > 70 | 4 |
| 9.1.5 | Nghĩa trang Xuân Hưng 1, xã Xuân Hưng | j1-2 | 0 | > 70 | 3,8 | 9, 14 |
| 9.1.6 | Nghĩa trang ấp 2, xã Xuân Hòa | k | 0 | 15 | 3,7 | 8 |
| j1-2 | 15 | > 35 | 0,5 |
| 9.1.7 | Nghĩa trang Xuân Phú | Bn2-qp1 | 0 | 50 | 3,7 | 7 |
| j1-2 | 50 | > 70 | 3,7 |
| 9.1.8 | Nghĩa trang Xuân Bắc | Bqp2 | 0 | 23 | 0,7 | 2 |
| Bn2-qp1 | 23 | 50 | 2,9 |
| j1-2 | 50 | > 70 | 3,6 |
| 9.1.9 | Nghĩa trang Xuân Trường | Bqp2 | 0 | 5 | 0,3 | 6 |
| Bn2-qp1 | 5 | 9 | 3,1 |
| k | 9 | 15 | 0,4 |
| j1-2 | 15 | >100 | 3,5 |
| 9.1.10 | Nghĩa trang Xuân Trường 2, xã Xuân Trường | Bn2-qp1 | 0 | 8 | 1,4 | 9 |
| j1-2 | 8 | >100 | 4 |
| 9.1.11 | Nghĩa trang Xuân Thọ 1, xã Xuân Thọ | Bn2-qp1 | 0 | 3 | 3,1 | 7 |
| Bqp2 | 3 | 5 | 0,4 |
| j1-2 | 5 | > 100 | 4 |
| 9.1.12 | Nghĩa trang Xuân Thọ 2, xã Xuân Thọ | Bqp2 | 0 | 4 | 0,3 | 8 |
| n2 | 4 | 7 | 1,1 |
| k | 7 | 15 | 1,6 |
| j1-2 | 15 | > 100 | 2,2 |
| 9.1.13 | Nghĩa trang Xuân Thọ 3, xã Xuân Thọ | Bn2-qp1 | 0 | 3 | 0,3 | 8 |
| n2 | 3 | 6 | 1,6 |
| k | 6 | 16 | 1,3 |
| j1-2 | 16 | > 100 | 2,5 |
| 9.1.14 | Nghĩa trang Xuân Thành 1, xã Xuân Thành | j1-2 | 10 | > 100 | 4 | 9 |
| 9.1.15 | Nghĩa trang Xuân Thành 2, xã Xuân Thành | j1-2 | 10 | > 100 | 3,3 | 9 |
| 9.1.16 | Nghĩa trang Lang Minh | Bqp2 | 0 | 5 | 2 | 9 |
| n2 | 5 | 8 | 0,2 |
| j1-2 | 8 | > 100 | 3,7 |
| 9.1.17 | Nghĩa trang Gia Ray | Bqp2 | 0 | 2 | 1,4 | 14 |
| k | 2 | 7 | 1,2 |
| n2 | 7 | 10 | 0,6 |
| j1-2 | 10 | > 100 | 2,6 |
| 9.1.18 | Nghĩa trang Suối Cao | Bqp2 | 5 | 9 | 2,8 | 9 |
| k | 9 | 15 | 0,3 |
| j1-2 | 15 | > 100 | 3,5 |
| 9.1.19 | Nghĩa trang Suối Cát | Bn2-qp1 | 0 | 5 | 0,6 | 9 |
| n2 | 5 | 8 | 1,8 |
| k | 8 | 17 | 0,6 |
| j1-2 | 17 | 57 | 3,4 |
| 9.1.20 | Bãi rác Xuân Tâm | k | 0 | 10 | 4,6 | 8, 13 |
| j1-2 | 10 | >70 | 0,8 |
| **9.2** | **Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung** | | | | |  |
| 9.2.1 | Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước nông thôn xã Lang Minh | Bn2-qp1 | 13 | 25 | 2,3 | 4, 12 |
| j1-2 | 25 | 66 | 10,4 |
| 9.2.2 | Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước nông thôn Gia Tỵ xã Suối Cao | j1-2 | 30 | 70 | 1,2 | 4 |
| 9.2.3 | Vùng đã được cấp nước từ Nhà máy nước Tâm Hưng Hoà, xã Xuân Tâm | n2 | 0 | 8 | 5,7 | 3, 5, 12, 14 |
| j1-2 | 10 | > 70 | 14 |
| 9.2.4 | Vùng đã được cấp nước từ trạm cấp nước xã Xuân Thọ | Bn2-qp1 | 0 | 50 | 2 | 4 |
| j1-2 | 50 | > 100 | 3,4 |
| 9.2.5 | KCN Xuân Lộc | n2 | 0 | 6 | 0,7 | 3, 11, 12 |
| k | 6 | 10 | 1,07 |
| j1-2 | 10 | > 70 | 1,5 |
| 9.2.6 | TT. Gia Ray (NMN Gia Ray) | Bqp2 | 0 | 3 | 0,3 | 3, 12, 13, 14 |
| n2 | 3 | 5 | 0,2 |
| j1-2 | 24 | > 100 | 5,9 |
| **9.3** | **Khu vực có mực nước dưới đất bị hạ thấp hơn mực nước hạ thấp cho phép; Khu vực có mực nước bị suy giảm liên tục và có nguy cơ hạ thấp hơn mực nước hạ thấp cho phép** | | | | |  |
| 9.3.1 | Xã Xuân Bắc | j1-2 | 50 | > 70 | 6,7 | 15 |
| **10** | **Thành phố Long Khánh** | | | | |  |
| **10.1** | **Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn 1 km tới bãi rác, nghĩa trang** | | | | |  |
| 10.1.1 | Công viên nghĩa trang Hoài Ân Viên | Bqp2 | 0 | 90 | 5,3 | 5, 6 |
| Bn2-qp1 | 90 | 116 | 5,3 |
| j1-2 | 116 | > 250 | 5,3 |
| 10.1.2 | Nghĩa địa ấp Cây Da | Bqp2 | 0 | 58 | 1,4 | 2 |
| j1-2 | 58 | > 150 | 1,4 |
| 10.1.3 | Nghĩa địa Bảo Sơn | Bqp2 | 0 | 75 | 3,9 | 5 |
| j1-2 | 75 | > 100 | 3,9 |
| 10.1.4 | Nghĩa địa Người cao tuổi - Hội người Hoa | Bqp2 | 0 | 75 | 3,8 | 5 |
| j1-2 | 75 | > 100 | 3,8 |
| 10.1.5 | Nghĩa trang liệt sĩ Long Khánh tại phường Xuân Bình | Bqp2 | 0 | 60 | 4,2 | 5 |
| Bn2-qp1 | 60 | 85 | 1,4 |
| j1-2 | 85 | > 100 | 4,2 |
| **10.2** | **Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung** | | | | |  |
| 10.2.1 | Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Hàng Gòn | Bqp2 | 0 | 90 | 0,5 | 3, 5 |
| Bn2-qp1 | 90 | 116 | 2,5 |
| j1-2 | 134 | 220 | 4 |
| 10.2.2 | Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung ấp Đồi Rìu, xã Hàng Gòn | Bqp2 | 0 | 90 | 1,5 | 3 |
| j1-2 | 220 | > 250 | 1,5 |
| 10.2.3 | Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung P. Xuân Tân | Bqp2 | 0 | 85 | 9,9 | 3, 5 |
| Bn2-qp1 | 85 | 120 | 3,1 |
| n2 | 120 | 130 | 2,89 |
| j1-2 | 130 | > 150 | 10,1 |
| 10.2.4 | Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung của Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh | Bqp2 | 0 | 81 | 3,4 | 1, 4, 5, 8 |
| Bn2-qp1 | 81 | 110 | 2,8 |
| j1-2 | 110 | > 150 | 8,1 |
| 10.2.5 | Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung xã Bình Lộc | n2 | 58 | 81 | 6,51 | 3 |
| j1-2 | 81 | > 150 | 6,51 |
| 10.2.6 | Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung ấp Bàu Trâm, xã Bàu Trâm | Bqp2 | 0 | 20 | 0,6 | 4, 8 |
| Bn2-qp1 | 0 | 59,5 | 1,5 |
| j1-2 | 110 | > 150 | 2,2 |
| 10.2.7 | Vùng đã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung khu phố Bảo Vinh B, khu phố Suối Chồn, P. Bảo Vinh | Bqp2 | 0 | > 75 | 2,7 | 3, 5 |
| j1-2 | 75 | > 100 | 2,7 |
| 10.2.8 | KCN Suối Tre | Bqp2 | 0 | 81 | 2,2 | 3 |
| j1-2 | 110 | > 150 | 2,2 |
| 10.2.9 | KCN Long Khánh | Bqp2 | 0 | 75 | 2,3 | 3 |
| j1-2 | 100 | > 140 | 2,7 |
| **11** | **TP. Biên Hòa** | | | | |  |
| **11.1** | **Khu vực đã bị ô nhiễm hoặc gia tăng ô nhiễm do khai thác nước dưới đất gây ra; khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn một (01) km tới bãi rác thải tập trung, bãi chôn lấp chất thải, nghĩa trang và các nguồn thải nguy hại khác** | | | | |  |
| 11.1.1 | Nghĩa trang Long Bình | qp1 | 5 | 12 | 2,8 | 27 |
| n2 | 12 | 25 | 0,4 |
| j1-2 | 25 | 100 | 5,8 |
| 11.1.2 | Nghĩa trang Lộ Đức, P.Tân Hòa | qp1 | 0 | 15 | 3 | 21 |
| j1-2 | 15 | 100 | 3,3 |
| 11.1.3 | Nghĩa trang Thánh Tâm, P.Tân Biên | qp1 | 0 | 18 | 4,6 | 21 |
| j1-2 | 18 | 100 | 4,6 |
| 11.1.4 | Nghĩa trang liệt sĩ và nhà hỏa táng, P.Tân Biên | qp2-3 | 2 | 8 | 3,1 | 12 |
| qp1 | 8 | 17 | 4,6 |
| n2 | 6 | 25 | 1,6 |
| j1-2 | 17 | 100 | 6 |
| 11.1.5 | Nghĩa trang Tân Biên | qp2-3 | 2 | 8 | 2,7 | 21 |
| qp1 | 8 | 17 | 3,6 |
| n2 | 6 | 25 | 0,2 |
| j1-2 | 17 | 100 | 3,9 |
| 11.1.6 | Nghĩa trang Tam Hiệp | qp2-3 | 7 | 17 | 3,8 | 10 |
| k | 17 | 54 | 2,3 |
| n2 | 15 | 22 | 1,6 |
| j1-2 | 54 | 100 | 2,1 |
| 11.1.7 | Nghĩa trang Gia Viễn, P.Tam Hòa | qp2-3 | 6 | 12 | 4,5 | 25 |
| n2 | 12 | 18 | 2,1 |
| k | 18 | 63 | 3,3 |
| j1-2 | 63 | 100 | 2,2 |
| 11.1.8 | Nghĩa trang Tân Mai | qp2-3 | 3 | 22 | 3,8 | 25 |
| k | 22 | 100 | 3,8 |
| 11.1.9 | Nghĩa trang Bửu Long | qp2-3 | 2 | 13 | 3,2 | 25, 28, 30, 42 |
| k | 13 | 100 | 3,8 |
| 11.1.10 | Nghĩa trang Lò Lu, P.Bửu Hòa | k | 22 | 100 | 3,1 | 31 |
| 11.1.11 | Nghĩa trang Phúc Kiến, xã Hóa An | qp2-3 | 20 | 32 | 0,5 | 28 |
| k | 32 | 100 | 4,2 |
| 11.1.12 | Bãi rác Trảng Dài | qp2-3 | 0 | 15 | 4,1 | 11 |
| n2 | 15 | 21 | 4 |
| j1-2 | 21 | 100 | 4,1 |
| 11.1.13 | P.Tân Phong | qp2-3 | 3 | 11 | 150,8 | 28, 30, 42 |
| n2 | 11 | 22 | 16,8 |
| k | 22 | 56 | 153,5 |
| j1-2 | 56 | 100 | 33,4 |
| 11.1.14 | P.Bửu Long | qp2-3 | 2 | 13 | 25,5 | 28, 30, 42 |
| k | 13 | 100 | 41,8 |
| **11.2** | **Khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp đã có hệ thống cấp nước tập trung** | | | | |  |
| 11.2.1 | Phường Trảng Dài | qp2-3 | 4 | 13 | 10,2 | 2, 3, 7, 11 |
| qp1 | 0 | 30 | 10 |
| n2 | 18 | 32 | 14,5 |
| j1-2 | 32 | 100 | 14,5 |
| 11.2.2 | Phường Hố Nai | qp2-3 | 2 | 5 | 3,1 | 1, 8, 11, 12, 40 |
| qp1 | 5 | 11 | 3,3 |
| n2 | 11 | 22 | 0,5 |
| j1-2 | 9 | 100 | 3,9 |
| 11.2.3 | Phường Tân Biên | qp2-3 | 2 | 10 | 1,1 | 12, 14, 21 |
| qp1 | 0 | 35 | 2,5 |
| j1-2 | 35 | 100 | 6,1 |
| 11.2.4 | Phường Tân Hòa | qp1 | 0 | 15 | 4 | 14, 21, 29, 32 |
| j1-2 | 15 | 100 | 4 |
| 11.2.5 | Phường Tân Phong | qp2-3 | 3 | 18 | 6,2 | 15, 16, 28, 30 |
| n2 | 18 | 32 | 1,7 |
| k | 32 | 65 | 5,4 |
| j1-2 | 65 | 100 | 3,3 |
| 11.2.6 | Phường Bửu Hòa | qp2-3 | 10 | 17 | 2 | 20, 28, 31 |
| k | 17 | 100 | 4,2 |
| 11.2.7 | Phường Tân Vạn | qp2-3 | 10 | 17 | 4,4 | 20, 28 |
| k | 17 | 100 | 4,4 |
| 11.2.8 | Phường Tân Hạnh | qp2-3 | 20 | 33 | 5,5 | 20,25,28,31 |
| k | 32 | 100 | 5,5 |
| 11.2.9 | Phường Quang Vinh | qp2-3 | 2 | 17 | 1,1 | 25, 30 |
| k | 17 | 100 | 1,1 |
| 11.2.10 | Phường Thống Nhất | qp2-3 | 10 | 20 | 3,4 | 20, 25 |
| k | 22 | 100 | 3,4 |
| 11.2.11 | Phường Hòa Bình | qp2-3 | 1 | 10 | 0,5 | 20, 25, 30 |
| k | 10 | 100 | 0,5 |
| 11.2.12 | Phường Thanh Bình | qp2-3 | 2 | 17 | 0,4 | 20 |
| k | 17 | 100 | 0,4 |
| 11.2.13 | Phường Trung Dũng | qp2-3 | 2 | 20 | 0,8 | 20, 30 |
| k | 20 | 100 | 0,8 |
| 11.2.14 | Phường Tân Tiến | qp2-3 | 3 | 30 | 1,3 | 6, 20, 25 |
| n2 |  |  | 1,3 |
| k | 22 | 55 | 1,3 |
| j1-2 | 55 | 100 | 0,2 |
| 11.2.15 | Phường Tân Mai | qp2-3 | 3 | 22 | 0,8 | 6, 10, 25 |
| k | 22 | 100 | 1,4 |
| n2 |  |  | 1 |
| 11.2.16 | Phường Tam Hiệp | qp2-3 | 7 | 15 | 2,2 | 10, 25 |
| k | 20 | 100 | 2,2 |
| n2 |  |  | 2,2 |
| 11.2.17 | Phường Quyết Thắng | qp2-3 | 9 | 18 | 1,4 | 20 |
| k | 18 | 100 | 1,4 |
| 11.2.18 | Phường Tân Hiệp | qp2-3 | 6 | 15 | 3,5 | 7, 11 |
| k | 15 | 22 | 0,02 |
| j1-2 | 22 | 100 | 4,5 |
| 11.2.19 | Phường Tam Hòa | qp2-3 | 6 | 12 | 1,2 | 10, 11 |
| n2 | 12 | 18 | 1 |
| k | 18 | 43 | 0,7 |
| j1-2 | 43 | 100 | 1,2 |
| 11.2.20 | Phường Bửu Long | k | 13 | 100 |  | 28 |
| qp2-3 | 2 | 17 | 2,6 |
| 11.2.21 | Phường Bình Đa | qp2-3 | 7 | 13 | 0,7 | 6, 10, 16, 20, 23 |
| n2 | 13 | 18 | 0,7 |
| k | 18 | 100 | 1,3 |
| 11.2.22 | Phường An Bình | qp2-3 | 1 | 6 | 4,8 | 6, 16, 20, 28 |
| k | 14 | 100 | 10,4 |
| n2 | 15 | 25 | 10,4 |
| 11.2.23 | Phường Long Bình Tân | qp2-3 | 1 | 6 | 3 | 6, 16, 19, 20, 28 |
| k | 9 | 100 | 1,2 |
| n2 | 15 | 25 | 4,3 |
| j1-2 | 61 | 100 | 2 |
| 11.2.24 | Phường Hiệp Hòa | qp2-3 | 10 | 30 |  | 20 |
| k | 30 | 100 | 7 |
| 11.2.25 | Phường Hóa An | qp2-3 | 20 | 32 | 2,5 | 20, 25, 28, 31 |
| k | 32 | 100 | 6,9 |
| 11.2.26 | Phường Tam Phước | qp1 | 5 | 30 | 5,4 | 15,22,33,34 |
| n2 | 19 | 45 | 8,5 |
| j1-2 | 15 | 100 | 8,5 |
| 11.2.27 | Phường Phước Tân | qp2-3 |  |  | 2,6 | 4, 5, 14, 15, 16, 17, 18, 21, 27, 28, 29, 32 |
| qp1 | 3 | 15 | 4,3 |
| n2 | 15 | 25 | 4,3 |
| j1-2 | 6 | 100 | 4,3 |
| 11.2.28 | KCN Biên Hòa | qp2-3 | 1 | 6 | 4,6 | 6, 16 |
| n2 | 15 | 25 | 7,9 |
| j1-2 | 11 | 100 | 0 |
| 11.2.29 | KCN Amata | qp2-3 | 3 | 10 | 2,5 | 3, 6, 9, 26, 35, 36, 37, 38, 39 |
| qp1 | 5 | 35 | 2,8 |
| n2 | 6 | 25 | 3 |
| j1-2 | 15 | 100 | 5,7 |
| 11.2.30 | KCN Long Bình | qp2-3 | 3 | 10 | 1,8 | 13, 14, 21, 26, 27 |
| qp1 | 5 | 35 | 1,9 |
| n2 | 6 | 25 | 2,9 |
| k | 16 | 100 | 1 |
| j1-2 | 15 | 100 | 3,1 |
| 11.2.31 | KCN Hố Nai | qp1 | 3 | 30 | 2 | 8, 12 |
| j1-2 | 30 | 100 | 2,4 |
| 11.2.32 | KCN Tam Phước | n2 | 19 | 45 | 3,23 | 15 |
| j1-2 | 15 | 100 | 3,23 |
| 11.2.33 | CCN Dốc 47 | n2 | 19 | 45 | 1,3 | 15 |
| j1-2 | 45 | 100 | 1,3 |
| 11.2.34 | CCN Gốm sứ Tân Hạnh | k | 32 | 100 | 0,4 | 20 |
| 11.2.35 | KCN Giang Điền | qp1 | 5 | 30 | 4,8 | 29, 33, 34 |
| j1-2 | 45 | 100 | 4,8 |
| **11.3** | **Khu vực có mực nước hạ thấp hơn mực nước cho phép hoặc có nguy cơ hạ thấp hơn mực nước hạ thấp cho phép** | | | | |  |
| 11.3.1 | Vùng phía Đông Bắc P. Phước Tân | qp1 | 3 | 30 | 1,67 | 33, 34 |
| 11.3.2 | Vùng phía Đông Bắc P. Tam Phước | qp1 | 30 | 50 | 14 | 33, 34 |
| 11.3.3 | Vùng phía Tây Bắc P. Long Bình | qp2-3 | 3 | 10 | 8,07 | 35, 36, 37, 38, 39 |